PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1208/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 14 tháng 12 năm 2004;

Xét Tờ trình số 2068/TTr-BCT ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công thương và ý kiến của các Bộ, ngành về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (gọi tắt là Quy hoạch điện VII) với các nội dung chính sau đây:

1. Quan điểm phát triển:

a) Phát triển ngành điện phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm cung cấp đủ điện nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội;

b) Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước cho phát triển điện, kết hợp với việc nhập khẩu điện, nhập khẩu nhiên liệu hợp lý, đa dạng hóa các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện, bảo tồn nhiên liệu và bảo đảm an ninh năng lượng cho tương lai;

c) Từng bước nâng cao chất lượng điện năng để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao. Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích đầu tư phát triển ngành điện; khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm và có hiệu quả;

d) Phát triển điện đi đôi với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm phát triển bền vững đất nước;

đ) Từng bước hình thành, phát triển thị trường điện cạnh tranh, đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh điện. Nhà nước chỉ giữ độc quyền lưới điện truyền tải để đảm bảo an ninh hệ thống năng lượng quốc gia;

e) Phát triển ngành điện dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi miền; tiếp tục đẩy mạnh công tác điện khí hóa nông thôn, đảm bảo cung cấp đầy đủ, liên tục, an toàn cho nhu cầu điện tất cả các vùng trong toàn quốc.

2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát:

Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với nhập khẩu năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện; cung cấp đầy đủ điện năng với chất lượng ngày càng cao, giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia;

b) Mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu điện trong nước, sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu năm 2015 khoảng 194 - 210 tỷ kWh; năm 2020 khoảng 330 - 362 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 695 - 834 tỷ kWh;

- Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện, tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng này từ mức 3,5% năm 2010, lên 4,5% tổng điện năng sản xuất vào năm 2020 và 6,0% vào năm 2030;

- Giảm hệ số đàn hồi điện/GDP từ bình quân 2,0 hiện nay xuống còn bằng 1,5 vào năm 2015 và còn 1,0 vào năm 2020;

- Đẩy nhanh chương trình điện khí hóa nông thôn, miền núi đảm bảo đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện.

3. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia:

a) Quy hoạch phát triển nguồn điện:

- Định hướng phát triển:

Phát triển nguồn điện theo các định hướng sau:

+ Phát triển cân đối công suất nguồn trên từng miền: Bắc, Trung và Nam, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện trên từng hệ thống điện miền nhằm giảm tổn thất truyền tải, chia sẻ công suất nguồn dự trữ và khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện trong các mùa;

+ Phát triển hợp lý các trung tâm điện lực ở các khu vực trong cả nước nhằm đảm bảo tin cậy cung cấp điện tại chỗ và giảm tổn thất kỹ thuật trên hệ thống điện quốc gia cũng như đảm bảo tính kinh tế của các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng và cả nước;

+ Phát triển nguồn điện mới đi đôi với đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ các nhà máy đang vận hành; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; sử dụng công nghệ hiện đại đối với các nhà máy điện mới;

+ Đa dạng hóa các hình thức đầu tư phát triển nguồn điện nhằm tăng cường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Quy hoạch phát triển nguồn điện:

+ Ưu tiên phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...), phát triển nhanh, từng bước gia tăng tỷ trọng của điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo:

. Đưa tổng công suất nguồn điện gió từ mức không đáng kể hiện nay lên khoảng 1.000 MW vào năm 2020, khoảng 6.200 MW vào năm 2030; điện năng sản xuất từ nguồn điện gió chiếm tỷ trọng từ 0,7% năm 2020 lên 2,4% vào năm 2030;

. Phát triển điện sinh khối, đồng phát điện tại các nhà máy đường, đến năm 2020, nguồn điện này có tổng công suất khoảng 500 MW, nâng lên 2.000 MW vào năm 2030; tỷ trọng điện sản xuất tăng từ 0,6% năm 2020 lên 1,1% năm 2030.

+ Ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp: Chống lũ, cấp nước, sản xuất điện; đưa tổng công suất các nguồn thủy điện từ 9.200 MW hiện nay lên 17.400 MW vào năm 2020;

+ Nghiên cứu đưa nhà máy thủy điện tích năng vào vận hành phù hợp với sự phát triển của hệ thống điện nhằm nâng cao hiệu quả vận hành của hệ thống: Năm 2020, thủy điện tích năng có tổng công suất 1.800 MW; nâng lên 5.700 MW vào năm 2030;

+ Phát triển các nhà máy nhiệt điện với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu:

. Nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên: Đến năm 2020, công suất nguồn điện sử dụng khí thiên nhiên khoảng 10.400 MW, sản xuất khoảng 66 tỷ kWh điện, chiếm tỷ trọng 20% sản lượng điện sản xuất; định hướng đến năm 2030 có tổng công suất khoảng 11.300 MW, sản xuất khoảng 73,1 tỷ kWh điện, chiếm tỷ trọng 10,5% sản lượng điện.

Khu vực Đông Nam bộ: Bảo đảm nguồn khí ổn định cung cấp cho các nhà máy điện tại: Bà Rịa, Phú Mỹ và Nhơn Trạch.

Khu vực miền Tây Nam Bộ: Khẩn trương đưa khí từ Lô B vào bờ từ năm 2015 để cung cấp cho các nhà máy điện tại Trung tâm điện lực Ô Môn với tổng công suất khoảng 2.850 MW, đưa tổng công suất các nhà máy điện đốt khí tại khu vực này lên đến 4.350 MW vào năm 2016, hàng năm sử dụng khoảng 6,5 tỷ m^3 khí, sản xuất 31,5 tỷ kWh.

Khu vực miền Trung: Dự kiến sau năm 2020 sẽ phát triển một nhà máy điện khoảng 1.350 MW tiêu thụ khoảng 1,3 tỷ m^3 khí/năm;

. Nhiệt điện than: Khai thác tối đa nguồn than trong nước cho phát triển các nhà máy nhiệt điện, ưu tiên sử dụng than trong nước cho các nhà máy nhiệt điện khu vực miền Bắc. Đến năm 2020, tổng công suất nhiệt điện đốt than khoảng 36.000 MW, sản xuất khoảng 156 tỷ kWh (chiếm 46,8% sản lượng điện sản xuất), tiêu thụ 67,3 triệu tấn than. Đến năm 2030, tổng công suất nhiệt điện đốt than khoảng 75.000 MW, sản

xuất khoảng 394 tỷ kWh (chiếm 56,4% sản lượng điện sản xuất), tiêu thụ 171 triệu tấn than. Do nguồn than sản xuất trong nước hạn chế, cần xem xét xây dựng và đưa các nhà máy nhiệt điện sử dụng than nhập vào vận hành từ năm 2015.

+ Phát triển các nhà máy điện hạt nhân nhằm bảo đảm ổn định cung cấp điện trong tương lai khi nguồn năng lượng sơ cấp trong nước bị cạn kiệt: Đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam vào vận hành năm 2020; đến năm 2030 nguồn điện hạt nhân có công suất 10.700 MW, sản xuất khoảng 70,5 tỷ kWh (chiếm 10,1% sản lượng điện sản xuất);

+ Phát triển các nhà máy điện sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) nhằm thực hiện đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu cung cấp cho sản xuất điện, bảo đảm an ninh cung cấp điện và khí đốt. Năm 2020, công suất nguồn điện sử dụng LNG khoảng 2.000 MW; định hướng đến năm 2030, công suất tăng lên khoảng 6.000 MW;

+ Xuất, nhập khẩu điện: Thực hiện trao đổi điện năng có hiệu quả với các nước trong khu vực, bảo đảm lợi ích của các bên, tăng cường trao đổi để đảm bảo an toàn hệ thống, đẩy mạnh nhập khẩu tại các vùng có tiềm năng về thủy điện, trước hết là Lào, tiếp đó là Campuchia, Trung Quốc. Dự kiến đến năm 2020, công suất điện nhập khẩu khoảng 2200 MW, năm 2030 khoảng 7000 MW.

- Cơ cấu nguồn điện:

. Năm 2020: Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 75.000 MW, trong đó: Thủy điện chiếm 23,1%; thủy điện tích năng 2,4%; nhiệt điện than 48,0%; nhiệt điện khí đốt 16,5% (trong đó sử dụng LNG 2,6%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 5,6%; điện hạt nhân 1,3% và nhập khẩu điện 3,1%.

Điện năng sản xuất và nhập khẩu năm 2020 khoảng 330 tỷ kWh, trong đó: Thủy điện chiếm 19,6%; nhiệt điện than 46,8%; nhiệt điện khí đốt 24,0% (trong đó sử dụng LNG 4,0%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 4,5%; điện hạt nhân 2,1% và nhập khẩu điện 3,0%;

. Định hướng đến năm 2030: Tổng công suất các nhà máy điện khoảng 146.800 MW, trong đó: Thủy điện chiếm 11,8%; thủy điện tích năng 3,9%; nhiệt điện than 51,6%; nhiệt điện khí đốt 11,8% (trong đó sử dụng LNG 4,1%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 9,4%; điện hạt nhân 6,6% và nhập khẩu điện 4,9%.

Điện năng sản xuất năm 2030 là 695 tỷ kWh, thủy điện chiếm 9,3%; nhiệt điện than 56,4%; nhiệt điện khí đốt 14,4% (trong đó sử dụng LNG 3,9%); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 6,0%; điện hạt nhân 10,1% và nhập khẩu điện 3,8%.

Danh mục và tiến độ đưa vào vận hành các dự án nguồn điện tại các Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch phát triển lưới điện:

- Tiêu chí xây dựng Quy hoạch phát triển lưới điện:

+ Lưới điện truyền tải được đầu tư đạt tiêu chuẩn độ tin cậy N-1 cho các thiết bị chính và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Quy định lưới điện truyền tải;

+ Phát triển lưới điện phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước trong khu vực, bảo đảm kết nối, hòa đồng bộ hệ thống điện Việt Nam với hệ thống điện các nước trong khu vực;

+ Lưới điện truyền tải phải có dự trữ, đơn giản, linh hoạt, bảo đảm chất lượng điện năng (điện áp, tần số) cung cấp cho phụ tải;

+ Lựa chọn cấp điện áp truyền tải hợp lý trên cơ sở công suất truyền tải và khoảng cách truyền tải.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của toàn hệ thống;

+ Phát triển lưới điện truyền tải phù hợp với chiến lược phát triển ngành, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của địa phương;

+ Phát triển lưới truyền tải 220 kV và 500 kV nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng, bảo đảm huy động thuận lợi các nguồn điện trong mùa mưa, mùa khô và huy động các nguồn điện trong mọi chế độ vận hành của thị trường điện;

+ Phát triển lưới 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới trung áp sang cấp điện áp 22 kV và điện khí hóa nông thôn;

+ Phát triển đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường;

+ Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hóa của lưới điện; nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển;

+ Nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ "Lưới điện thông minh - Smart Grid", tạo sự tương tác giữa hộ sử dụng điện, thiết bị sử dụng điện với lưới cung cấp để khai thác hiệu quả nhất khả năng cung cấp nhằm giảm chi phí trong phát triển lưới điện và nâng cao độ an toàn cung cấp điện.

- Quy hoạch phát triển lưới điện:

+ Quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải siêu cao áp:

. Điện áp 500 kV là cấp điện áp truyền tải siêu cao áp chủ yếu của Việt Nam;

. Nghiên cứu khả năng xây dựng cấp điện áp 750 kV, 1000 kV hoặc truyền tải bằng điện một chiều giai đoạn sau năm 2020;

. Lưới điện 500 kV được sử dụng để truyền tải công suất từ Trung tâm điện lực, các nhà máy điện lớn đến các trung tâm phụ tải lớn trong từng khu vực và thực hiện nhiệm vụ trao đổi điện năng giữa các vùng, miền để bảo đảm vận hành tối ưu hệ thống điện.

+ Quy hoạch phát triển lưới điện truyền tải 220 kV:

. Các trạm biến áp xây dựng với quy mô từ 2 đến 3 máy biến áp; xem xét phát triển trạm có 4 máy biến áp và trạm biến áp GIS, trạm biến áp ngầm tại các thành phố lớn;

. Các đường dây xây dựng mới tối thiểu là mạch kép; đường dây từ các nguồn điện lớn, các trạm biến áp 500/220 kV thiết kế tối thiểu mạch kép sử dụng dây dẫn phân pha.

Bảng 1. Khối lượng lưới điện truyền tải dự kiến xây dựng theo từng giai đoạn

Hạng mục	Đơn vị	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
Trạm 500 kV	MVA	17.100	26.750	24.400	20.400
Trạm 220 kV	MVA	35.863	39.063	42.775	53.250
ĐZ 500 kV	Km	3.833	4.539	2.234	2.724
ĐZ 220 kV	Km	10.637	5.305	5.552	5.020

+ Quy hoạch phát triển lưới điện 110 kV và lưới điện phân phối:

. Đầu tư phát triển lưới điện 110 kV và lưới điện phân phối đồng bộ với lưới điện truyền tải nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Quy định lưới điện phân phối;

. Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối, từng bước ngầm hóa lưới điện các thành phố, thị xã để hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường. Sử dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong đầu tư và quản lý vận hành nhằm giảm tổn thất điện năng tiến tới xây dựng lưới điện thông minh, cộng đồng thông minh nhằm giảm tổn thất điện năng, nâng cao hiệu quả sử dụng điện.

Danh mục và tiến độ các dự án lưới điện truyền tải đầu tư mới theo Phụ lục IV và V ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Liên kết lưới điện với các nước trong khu vực:

- Thực hiện chương trình hợp tác, liên kết lưới điện với các nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) và các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS);

- Liên kết lưới điện với Lào:

+ Khu vực Bắc Lào: Bằng cấp điện áp 220 kV và 500 kV về hướng Thanh Hóa và Nho Quan (Ninh Bình) và Sơn La;

+ Khu vực Trung và Nam Lào: Bằng cấp điện áp 220 kV và 500 kV về hướng Thạch Mỹ (Quảng Nam) và Pleiku (Gia Lai).

- Liên kết lưới điện với Campuchia:

+ Liên kết mua bán điện với Campuchia qua các cấp điện áp 220 kV và 500 kV tùy thuộc vào công suất.

- Liên kết lưới điện Trung Quốc:

+ Duy trì nhập khẩu qua các cấp điện áp 110 kV và 220 kV;

+ Nghiên cứu nhập khẩu bằng cấp điện áp 500 kV hoặc điện áp một chiều với tổng công suất nhập khẩu khoảng 2000 ÷ 3000 MW.

d) Về cung cấp điện cho khu vực nông thôn miền núi và hải đảo:

- Mục tiêu:

+ Đầu tư mới bằng lưới điện quốc gia hoặc nguồn điện tại chỗ (thủy điện nhỏ, cực nhỏ; pin mặt trời, gió kết hợp với nguồn diezen) để cấp điện cho khu vực nông thôn; đến năm 2015 có 100% số xã và 98,6% số hộ dân nông thôn có điện; đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện;

+ Cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn nhằm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, cung cấp điện có hiệu quả với chất lượng bảo đảm cho nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt của khu vực nông thôn.

- Quan điểm phát triển điện nông thôn và miền núi:

+ Đẩy mạnh điện khí hóa nông thôn nhằm góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn;

+ Sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo để cấp điện cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Xây dựng cơ chế quản lý, đầu tư thuận lợi để duy trì và phát triển các nguồn điện ở những khu vực này;

+ Tăng cường kiểm soát giá điện nông thôn để đảm bảo thực hiện theo chính sách giá điện do Chính phủ quy định.

- Quy hoạch cung cấp điện khu vực nông thôn:

+ Giai đoạn 2011 - 2015:

. Đầu tư mở rộng lưới điện quốc gia cung cấp cho 500 nghìn hộ dân nông thôn;

. Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khoảng 377 nghìn hộ dân nông thôn.

+ Giai đoạn 2016 - 2020:

. Đầu tư cấp điện mới từ lưới quốc gia cho 200 nghìn hộ dân nông thôn;

. Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khoảng 231 nghìn hộ dân nông thôn.

đ) Tổng nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư cho toàn ngành điện đến năm 2020 khoảng 929,7 nghìn tỷ đồng (tương đương với 48,8 tỷ USD, trung bình mỗi năm cần khoảng 4,88 tỷ USD). Giai

đoạn 2021 - 2030, ước tính tổng đầu tư khoảng 1.429,3 nghìn tỷ đồng (tương đương với 75 tỷ USD). Trong cả giai đoạn 2011 - 2030, nhu cầu đầu tư khoảng 2.359 nghìn tỷ đồng (tương đương 123,8 tỷ USD). Trong đó:

- Đầu tư vào nguồn điện: Giai đoạn 2011 - 2020 là 619,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,6% tổng vốn đầu tư; giai đoạn 2021 - 2030 là 935,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,5%;

- Đầu tư vào lưới điện: Giai đoạn 2011 - 2020 là 210,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,4% tổng vốn đầu tư; giai đoạn 2021 - 2030 là 494 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,5%.

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Các giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện:

- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm chính trong việc phát triển nguồn điện; Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia có trách nhiệm chính trong bảo đảm phát triển hệ thống truyền tải của quốc gia;

- Tích cực tìm kiếm bổ sung cho các nguồn khí sẽ suy giảm và cạn kiệt trong thời gian tới. Đẩy nhanh đàm phán với các nước để ký hợp đồng nhập khẩu than ổn định, lâu dài để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện;

- Đẩy nhanh phát triển ngành năng lượng hạt nhân và xây dựng các nhà máy điện hạt nhân. Phối hợp với các nước và các tổ chức quốc tế để phát triển sử dụng năng lượng hạt nhân, từng bước làm chủ công nghệ và phát triển điện hạt nhân vì mục đích hòa bình;

- Thực hiện chính sách ưu đãi về tài chính và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường công tác tìm kiếm thăm dò để nâng cao trữ lượng và khả năng khai thác than, khí đốt và năng lượng tái tạo, bảo đảm an ninh cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện.

b) Giải pháp tạo nguồn vốn đầu tư phát triển ngành điện:

- Từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các doanh nghiệp ngành điện thông qua các giải pháp: Nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp ngành điện, bảo đảm có tích lũy, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư phát triển theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiến tới nguồn huy động vốn chính cho các công trình điện là vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp;

- Phát triển các Tập đoàn, Tổng công ty hoạt động trong ngành điện có tín nhiệm tài chính cao để giảm chi phí huy động vốn cho các dự án điện, tự huy động vốn không cần đến sự hỗ trợ bảo lãnh của Chính phủ;

- Tăng cường huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu trong và ngoài nước để đầu tư các công trình điện, áp dụng biện pháp chuyển tiết kiệm trong nước thành vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn đầu, Nhà nước bảo lãnh phát hành trái phiếu cho các dự án điện trọng điểm, cấp bách;

- Thực hiện liên doanh trong nước và nước ngoài nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước tham gia xây dựng phát triển các dự án điện;

- Thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp ngành điện nhà nước không cần giữ 100% vốn;

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển các dự án điện. Ưu tiên các dự án FDI có thể thanh toán bằng tiền trong nước, hoặc thanh toán bằng đổi hàng và không yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ;

- Tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm: Vốn viện trợ phát triển chính thức ưu đãi, viện trợ phát triển chính thức không ưu đãi, vay thương mại nước ngoài,...

c) Giải pháp về giá điện:

- Thực hiện giá bán điện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu chính trị - kinh tế - xã hội của Nhà nước và mục tiêu sản xuất kinh doanh, tự chủ tài chính của các doanh nghiệp ngành điện. Giá bán điện cần kích thích phát triển điện, tạo môi trường thu hút đầu tư và khuyến khích cạnh tranh trong các khâu sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng điện;

- Giá bán điện phải bảo đảm thu hồi được chi phí và có mức lợi nhuận hợp lý (thành phần đầu tư tái sản xuất mở rộng) nhằm bảo đảm các doanh nghiệp ngành điện tự chủ được về tài chính;

- Cải tiến và hoàn thiện biểu giá điện hiện hành theo hướng:

+ Thực hiện điều chỉnh giá bán điện theo thay đổi của giá nhiên liệu, tỷ giá hối đoái và cơ cấu sản lượng điện phát;

+ Giảm dần tiến tới bỏ bù chéo giữa các nhóm khách hàng, giữa các miền; nghiên cứu thực hiện biểu giá bán điện theo mùa và theo vùng;

+ Bổ sung biểu giá điện hai thành phần: Giá công suất và giá điện năng; trước tiên áp dụng cho các khách hàng sử dụng điện lớn.

- Giá bán điện cần phải xem xét tới các đặc thù vùng và cư dân các vùng: Biên giới, hải đảo, nông thôn, miền núi v.v... với những điều tiết trợ giá, trợ thuế cần thiết để giảm bớt cách biệt về hưởng thụ năng lượng điện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa giữa các khu vực và bộ phận dân cư, giữa miền núi và miền xuôi, giữa nông thôn và thành thị;

- Giá điện được điều chỉnh dần từng bước nhằm đạt chi phí biên dài hạn của hệ thống điện đến năm 2020 tương đương 8 ÷ 9 UScents/kWh, bảo đảm cho ngành điện có khả năng phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống điện;

- Việc định giá bán điện phải nhằm mục tiêu bảo tồn năng lượng, tránh lãng phí nguồn năng lượng không tái tạo, khuyến khích sử dụng hợp lý các dạng năng lượng và sử dụng năng lượng nội địa, giảm phụ thuộc năng lượng ngoại nhập.

d) Giải pháp về đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực:

- Nghiên cứu và triển khai thực hiện các mô hình quản lý ngành điện phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án điện; nâng cao độ tin cậy trong vận hành hệ thống điện;

- Thực hiện tái cơ cấu ngành điện để từng bước hình thành thị trường điện cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở bảo đảm an ninh cung cấp điện; nhằm giảm chi phí nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh điện, đưa ra các tín hiệu giá một cách công khai, minh bạch để thu hút đầu tư, phát triển ngành điện bền vững.

đ) Các giải pháp về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường của dự án và đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch;

- Tăng cường, củng cố tổ chức quản lý môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện lực;

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp ngành điện;

- Triển khai có hiệu quả chương trình tiết kiệm điện, nâng cao hiệu suất trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng điện;

- Kết hợp phát triển ngành điện với bảo vệ môi trường:

+ Nhà nước có chính sách hỗ trợ về đầu tư, thuế để phát triển các dạng năng lượng ít ảnh hưởng và góp phần cải thiện môi trường: năng lượng mới và tái tạo; sử dụng chất phế thải của nông lâm nghiệp; rác thải của các thành phố để phát điện,...;

+ Quản lý chặt chẽ công nghệ phát điện về phương diện môi trường. Các công nghệ được lựa chọn phải tiên tiến, hiệu suất cao, ít ảnh hưởng đến môi trường.

- Có cơ chế thu hút vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các thành phần kinh tế, khuyến khích thu hút hỗ trợ tài chính từ nước ngoài để bảo vệ môi trường;

- Xây dựng các quy chế tài chính về môi trường ngành điện, tính đúng, tính đủ chi phí môi trường trong đầu tư, giá thành;

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều năng lượng tăng cường hợp tác với các nước thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM) dưới các hình thức: phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và các dự án bảo tồn năng lượng.

e) Giải pháp và chính sách phát triển khoa học - công nghệ:

- Hoàn thiện, hiện đại hóa và đổi mới công nghệ thiết bị điện để phát triển năng lượng cho trước mắt cũng như lâu dài;

- Xác định mô hình và lộ trình công nghệ nguồn và lưới điện thích hợp, đảm bảo phát triển ổn định và phù hợp với điều kiện Việt Nam về tiềm năng tài nguyên, khả năng đầu tư, giá thành hợp lý và bảo vệ môi trường;

- Các công trình năng lượng được xây dựng mới phải có công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam; từng bước nâng cấp, cải tạo công trình hiện có để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kinh tế và môi trường;

- Kết hợp giữa công nghệ mới hiện đại và hoàn thiện cải tiến công nghệ hiện có nhằm nâng cao hiệu suất, tiết kiệm năng lượng;

- Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới ở các nhà máy nhiệt điện: Buồng đốt phun, tầng sôi, thông số hơi trên tới hạn, chu trình tuabin khí hỗn hợp; công nghệ xử lý chất thải v.v... để nâng cao hiệu suất bảo vệ môi trường;

- Cải tạo, nâng cấp lưới truyền tải và phân phối điện, nhằm giảm tổn thất, đảm bảo an toàn, tin cậy;

- Hiện đại hóa hệ thống điều độ, vận hành, thông tin liên lạc, điều khiển và tự động hóa phục vụ điều độ lưới điện trong nước và liên kết khu vực;

- Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ, thiết bị của các ngành sử dụng nhiều điện (thép, xi măng, hóa chất); hạn chế, tiến tới cấm nhập các thiết bị cũ, hiệu suất thấp trong sản xuất và sử dụng điện năng.

g) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực: Phát triển khối các trường chuyên ngành điện lực, phấn đấu để xây dựng một số trường đạt tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng chương trình chuẩn thống nhất trong ngành về đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu;

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành then chốt trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Tổ chức đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, nâng dần chất lượng đào tạo lên ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới;

- Đổi mới chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành điện, đa dạng hóa hình thức đào tạo và gắn liền đào tạo với thực tế sản xuất; chú trọng công tác tuyển chọn và gửi cán bộ khoa học, cán bộ quản lý đi đào tạo ở nước ngoài thuộc các lĩnh vực mũi nhọn. Đào tạo bổ sung, đón đầu cho những ngành còn thiếu, còn yếu, nhất là các ngành điện hạt nhân, năng lượng mới. Xây dựng cơ chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Triển khai sắp xếp, tổ chức lại mô hình sản xuất một cách khoa học hợp lý, đảm bảo sử dụng lao động có hiệu quả và nâng cao năng suất lao động.

h) Xây dựng và phát triển ngành cơ khí điện và nội địa hóa:

- Tăng cường đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn, thu hút sự tham gia của nước ngoài vào công tác nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng của các ngành điện. Các cơ sở sản xuất thiết bị, phụ tùng điện phấn đấu để các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế;

- Hình thành một số liên hợp nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị điện với các doanh nghiệp cơ khí chế tạo trong nước làm nòng cốt;

- Xây dựng các trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện hiện đại để có thể tự sửa chữa, kiểm định các thiết bị điện;

- Đổi mới hiện đại hóa các nhà máy cơ khí điện hiện có, mở rộng liên doanh, xây dựng các nhà máy mới, tạo ra các khu vực chế tạo thiết bị điện, phấn đấu đến năm 2020 tự chế tạo trong nước, không phải nhập đối với hầu hết các thiết bị lưới điện

truyền tải và phân phối, chế tạo 50 - 60% thiết bị của các nhà máy nhiệt điện than; đến năm 2030 chế tạo 60 - 70% thiết bị của các nhà máy nhiệt điện than; 40 - 50% thiết bị của nhà máy điện hạt nhân.

i) Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong các hộ gia đình;

- Triển khai rộng rãi, nâng cao hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả với mục tiêu đến năm 2015 tiết kiệm 5 - 8%, đến 2020 tiết kiệm được 8 - 10% tổng điện năng tiêu thụ.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan

1. Bộ Công thương:

a) Định kỳ kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu được giao thực hiện các dự án trong danh mục quy hoạch và các đơn vị liên quan, kịp thời chỉ đạo và tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm thực hiện đúng tiến độ được duyệt và đạt hiệu quả đầu tư các dự án. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý đối với các dự án bị chậm tiến độ;

b) Giám sát chặt chẽ tình hình cung - cầu điện, tiến độ thực hiện các dự án nguồn và lưới điện để quyết định điều chỉnh tiến độ các dự án trong quy hoạch được duyệt hoặc xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung các dự án mới vào quy hoạch hoặc loại bỏ các dự án không cần thiết ra khỏi quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn;

c) Chỉ đạo lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện, quy hoạch thủy điện các dòng sông. Chỉ đạo việc phát triển hoặc nhập khẩu các nguồn khí, nguồn than mới cho sản xuất điện, công nghiệp và các nhu cầu cần thiết khác;

d) Tổ chức công bố danh sách các dự án trong quy hoạch được duyệt và lựa chọn chủ đầu tư cho các dự án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế lựa chọn các nhà đầu tư để phát triển các nguồn điện mới, cơ chế quản lý thực hiện đảm bảo cho các dự án được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành đúng tiến độ quy hoạch được duyệt;

đ) Tổ chức đấu thầu quốc tế rộng rãi để lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án nguồn điện thực hiện theo hình thức BOT. Trường hợp cần thiết phải chỉ định thầu, Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

e) Xây dựng đề án huy động vốn cho phát triển điện lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 10 năm 2011;

g) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ đề án phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) trong tháng 12 năm 2011;

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dự án năng lượng mới và tái tạo, chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển năng lượng tái tạo;

i) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện việc đàm phán ký kết hợp tác, trao đổi điện với các nước láng giềng và tham gia của Việt Nam vào hệ thống điện liên kết giữa các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mê Kông;

k) Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, các chủ đầu tư thực hiện tốt các dự án phát triển điện nông thôn theo kế hoạch và tiến độ quy định;

l) Hoàn chỉnh các điều kiện cần thiết (pháp lý, hạ tầng kỹ thuật) cho việc hình thành và hoạt động của thị trường điện lực cạnh tranh;

m) Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu, chế tạo và nội địa hóa thiết bị cho các nhà máy nhiệt điện than, thủy điện và điện hạt nhân;

n) Xây dựng cơ chế phát triển thị trường năng lượng, cân đối sử dụng nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện trong đó ưu tiên nguồn than, khí đốt trong nước cho các dự án điện;.

o) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương triển khai thực hiện chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2011 - 2015;

p) Dự thảo Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Xây dựng cơ chế chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài, vốn ODA và vốn đầu tư tư nhân cho phát triển ngành điện đồng bộ, cân đối và bền vững;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương để đăng ký, bố trí và cấp bổ sung đủ vốn ngân sách cho lập và công bố Quy hoạch phát triển điện.

3. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế tài chính và cơ chế vốn cho đầu tư phát triển ngành điện theo quy hoạch được duyệt; phối hợp cùng Bộ Công thương xây dựng các chính sách về giá điện theo cơ chế thị trường.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực các ngân hàng đảm bảo đáp ứng đủ vốn cho các dự án điện trong quy hoạch được duyệt.

5. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao và các dự án lưới điện truyền tải theo đúng tiến độ được duyệt. Chịu trách nhiệm mua điện từ các nguồn điện, nhập khẩu điện, quản lý vận hành lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối để thực hiện đúng vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện cho quốc gia;

b) Lập quy hoạch địa điểm, quy hoạch chi tiết các trung tâm nhiệt điện than được giao trong quy hoạch điện quốc gia trình Bộ Công thương phê duyệt;

c) Chủ trì đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng của các trung tâm nhiệt điện mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư một phần các dự án nguồn;

d) Thực hiện các giải pháp nhằm tiếp tục giảm tổn thất điện năng, thực hiện chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất, truyền tải và phân phối để phát triển bền vững;

đ) Giao Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia đầu tư các dự án lưới điện truyền tải 500 kV và 220 kV trong Quy hoạch điện VII.

6. Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao theo đúng tiến độ được duyệt;

b) Phát triển để đưa vào vận hành các mỏ dầu khí mới đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành và đảm bảo cung cấp đủ khí cho các nhà máy điện được duyệt trong quy hoạch. Chủ trì xây dựng kế hoạch nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng cho phát điện phù hợp với tiến độ phát triển các nhà máy điện trong quy hoạch, trình Bộ Công thương phê duyệt.

7. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

a) Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện được giao theo đúng tiến độ được duyệt;

b) Đầu tư để đưa vào khai thác các mỏ than mới, làm đầu mối để nhập khẩu than nhằm thực hiện đúng vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp than cho điện và các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Bố trí quỹ đất trong quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương cho các công trình nguồn điện, lưới điện truyền tải được duyệt trong quy hoạch này và các công trình lưới điện phân phối được duyệt trong các quy hoạch phát triển điện lực địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án nguồn điện, lưới điện đáp ứng tiến độ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
	Công trình vào vận hành năm 2011	**4187**	
1	TĐ Sơn La #2,3,4	1200	EVN
2	TĐ Nậm Chiến #1	100	Tập đoàn Sông Đà
3	TĐ Na Le (Bắc Hà) #1,2	90	LICOGI
4	TĐ Ngòi Phát	72	IPP
5	TĐ A Lưới #1,2	170	Công ty cổ phần Điện Miền Trung
6	TĐ Sông Tranh 2 #2	95	EVN
7	TĐ An Khê - Kanak	173	EVN
8	TĐ Sê San 4A	63	Công ty cổ phần TĐ Sê San 4A
9	TĐ Đak My 4	190	IDICO
10	TĐ Se Kaman 3 (Lào)	250	Công ty cổ phần Việt Lào
11	TĐ Đak Rtih	144	Tổng công ty Xây dựng số 1
12	TĐ Đồng Nai 3 #2	90	EVN
13	TĐ Đồng Nai 4 #1	170	EVN
14	NĐ Uông Bí MR #2	300	EVN
15	NĐ Cẩm Phả II	300	TKV
16	TBKHH Nhơn Trạch 2	750	PVN
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	30	
	Công trình vào vận hành năm 2012	**2805**	
1	TĐ Sơn La #5,6	800	EVN
2	TĐ Đồng Nai 4 #2	170	EVN
3	TĐ Nậm Chiến #2	100	Tập đoàn Sông Đà
4	TĐ Bản Chát #1,2	220	EVN
5	TĐ Hủa Na #1,2	180	Công ty cổ phần TĐ Hủa Na
6	TĐ Nho Quế 3 #1,2	110	Công ty cổ phần Bitexco
7	TĐ Khe Bố #1,2	100	Công ty cổ phần Điện lực
8	TĐ Bá Thước II #1,2	80	IPP
9	TĐ Đồng Nai 2	70	IPP
10	TĐ Đam Bri	75	IPP

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
11	NĐ An Khánh I #1	50	Công ty cổ phần NĐ An Khánh
12	NĐ Vũng Áng I #1	600	PVN
13	NĐ Formosa #2	150	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	100	
	Công trình vào vận hành năm 2013	**2105**	
1	TĐ Nậm Na 2	66	IPP
2	TĐ Đak Rinh #1,2	125	PVN
3	TĐ Srê Pok 4A	64	Công ty cổ phần TĐ Buôn Đôn
4	NĐ Hải Phòng II #1	300	EVN
5	NĐ Mạo Khê #1,2	440	TKV
6	NĐ An Khánh I #2	50	Công ty cổ phần NĐ An Khánh
7	NĐ Vũng Áng I #2	600	PVN
8	NĐ Nghi Sơn I #1	300	EVN
9	NĐ Nông Sơn	30	TKV
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	130	
	Công trình vào vận hành năm 2014	**4279**	
1	TĐ Nậm Na 3	84	IPP
2	TĐ Yên Sơn	70	Công ty cổ phần XD&DL Bình Minh
3	TĐ Thượng Kontum #1,2	220	Công ty CTĐ Vĩnh Sơn - S.Hinh
4	TĐ Đak Re	60	Công ty cổ phần TĐ Thiên Tân
5	TĐ Nậm Mô (Lào)	95	IPP
6	NĐ Hải Phòng 2 #2	300	EVN
7	NĐ Nghi Sơn I #2	300	EVN
8	NĐ Thái Bình II #1	600	PVN
9	NĐ Quảng Ninh II #1	300	EVN
10	NĐ Vĩnh Tân II #1,2	1200	EVN
11	NĐ Ô Môn I #2	330	EVN
12	NĐ Duyên Hải I #1	600	EVN
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	120	
	Công trình vào vận hành năm 2015	**6540**	
1	TĐ Huội Quảng #1,2	520	EVN
2	TĐ Đồng Nai 5	145	TKV

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
3	TĐ Đồng Nai 6	135	Công ty Đức Long Gia Lai
4	TĐ Se Ka man 1 (Lào)	290	Công ty cổ phần Việt Lào
5	NĐ Quảng Ninh II #2	300	EVN
6	NĐ Thái Bình II #2	600	PVN
7	NĐ Mông Dương II #1,2	1200	AES/BOT
8	NĐ Lục Nam #1	50	IPP
9	NĐ Duyên Hải III #1	600	EVN
10	NĐ Long Phú I#1	600	PVN
11	NĐ Duyên Hải I #2	600	EVN
12	TBKHH Ô Môn III	750	EVN
13	NĐ Công Thanh #1,2	600	Công ty cổ phần NĐ Công Thanh
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	150	
	Công trình vào vận hành năm 2016	**7136**	
1	TĐ Lai Châu #1	400	EVN
2	TĐ Trung Sơn #1,2	260	EVN
3	TĐ Sông Bung 4	156	EVN
4	TĐ Sông Bung 2	100	EVN
5	TĐ Đak My 2	98	IPP
6	TĐ Đồng Nai 6A	106	Công ty Đức Long Gia Lai
7	TĐ Hồi Xuân	102	IPP
8	TĐ Sê Kaman 4 (Lào)	64	BOT
9	TĐ Hạ Sê San 2 (Campuchia 50%)	200	EVN - BOT
10	NĐ Mông Dương I #1	500	EVN
11	NĐ Thái Bình I #1	300	EVN
12	NĐ Hải Dương #1	600	Jak Resourse - Malaysia/BOT
13	NĐ An Khánh II #1	150	Công ty cổ phần NĐ An Khánh
14	NĐ Long Phú I#2	600	PVN
15	NĐ Vĩnh Tân I #1,2	1200	CSG/BOT
16	NĐ Duyên Hải III #2	600	EVN
17	TBKHH Ô Môn IV	750	EVN
18	TBKHH Ô Môn II	750	BOT
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	200	

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
	Công trình vào vận hành năm 2017	**6775**	
1	TĐ Lai Châu #2, 3	800	EVN
2	TĐ Sê Kông 3A, 3B	105+100	Tập đoàn Sông Đà
3	NĐ Thăng Long #1	300	Công ty cổ phần NĐ Thăng Long
4	NĐ Mông Dương I #2	500	EVN
5	NĐ Thái Bình I #2	300	EVN
6	NĐ Hải Dương #2	600	Jak Resourse - Malaysia/BOT
7	NĐ Nghi Sơn II #1,2	1200	BOT
8	NĐ An Khánh II #2	150	Công ty cổ phần NĐ An Khánh
9	NĐ Vân Phong I #1	660	Sumitomo - Hanoinco/BOT
10	NĐ Vĩnh Tân VI #1	600	EVN
11	NĐ Vĩnh Tân III #1	660	Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3/BOT
12	NĐ Sông Hậu I #1	600	PVN
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	200	
	Công trình vào vận hành năm 2018	**7842**	
1	TĐ Bảo Lâm	120	Tập đoàn Sông Đà
2	TĐ Nậm Sum 1 (Lào)	90	Sai Gon Invest
3	TĐ Sê Kông (Lào)	192	EVN - BOT
4	NĐ Na Dương II#1,2	100	TKV
5	NĐ Lục Nam #2	50	IPP
6	NĐ Vũng Áng II #1	600	VAPCO/BOT
7	NĐ Quảng Trạch I #1	600	PVN
8	NĐ Nam Định I #1	600	Tai Kwang - Hàn Quốc/BOT
9	NĐ Vân Phong I #2	660	Sumitomo - Hanoinco/BOT
10	NĐ Sông Hậu I #2	600	PVN
11	TBKHH Sơn Mỹ I #1,2,3	1170	(IP - Sojizt - Pacific)/BOT
12	NĐ Duyên Hải II #1	600	Janakuasa /BOT
13	NĐ Vĩnh Tân III #2	660	Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3/BOT
14	NĐ Vĩnh Tân VI #2	600	EVN
15	Nhập khẩu TQ	1000	Phụ thuộc đàm phán nhập khẩu
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	200	IPP

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
	Công trình vào vận hành năm 2019	**7015**	
1	TĐ tích năng Bác Ái #1	300	EVN
2	TĐ tích năng Đông Phù Yên #1	300	Công ty Xuân Thiện
3	TĐ Nậm Sum 3 (Lào)	196	Sai gon Invest
4	TĐ Vĩnh sơn II	80	IPP
5	NĐ Vũng Áng II #2	600	VAPCO/BOT
6	NĐ Quảng Trạch I #2	600	PVN
7	NĐ Nam Định I #2	600	Tai Kwang - Hàn Quốc/BOT
8	NĐ Thăng Long #2	300	Công ty cổ phần NĐ Thăng Long
9	NĐ Quảng Trị #1	600	IPP/ BOT
10	NĐ Duyên Hải II #2	600	Janakuasa /BOT
11	NĐ Duyên Hải III #3 (MR)	600	EVN
12	NĐ Kiên Lương I#1	600	Tân Tạo
13	TBKHH Sơn Mỹ I #4,5	780	(IP - Sojizt - Pacific)/BOT
	NĐ Hiệp Phước ngừng chạy	-375	
14	Nhập khẩu TQ	1000	Phụ thuộc đàm phán nhập khẩu
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	230	IPP
	Công trình vào vận hành năm 2020	**5610**	
1	TĐ tích năng Đông Phù Yên #2,3	600	Công ty Xuân Thiện
2	TĐ tích năng Bác Ái #2,3	600	EVN
3	TĐ Nậm Mô I (Nam Kan - Lào)	72	EVNI
4	NĐ Quảng Trị #2	600	IPP/BOT
5	TBKHH M.Trung #1 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi)	450	
6	NMĐHN Ninh Thuận I #1	1000	EVN
7	NMĐHN Ninh Thuận II #1	1000	EVN
8	NĐ Vĩnh Tân III #3	660	Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3/BOT
9	NĐ Kiên Lương I#2	600	Tân Tạo
	NĐ Thủ Đức ngừng chạy	-272	
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	300	

Phụ lục II
DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN
VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Tổng công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
	Công trình vào vận hành năm 2021	**5925**	
1	TĐ tích năng Đông Phù Yên #4	300	Công ty Xuân Thiện
2	TĐ tích năng Bác Ái #4	300	EVN
3	TĐ Hạ Sê San 1 (Campuchia)	90	EVNI
4	TĐ Sê Kông (Campuchia)	150	EVNI
5	NĐ Hải Phòng III #1	600	TKV
6	NĐ Vân Phong II #1	660	
7	TBKHH Sơn Mỹ II #1,2	780	
8	NMĐHN Ninh Thuận I #2	1000	
9	NMĐHN Ninh Thuận II #2	1000	
10	Nhập khẩu từ Trung Quốc	1000	
	NĐ Ninh Bình I ngừng chạy	-100	
	NĐ Uông Bí I ngừng chạy	-105	
	NĐ Cần Thơ ngừng chạy	-150	
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	400	
	Công trình vào vận hành năm 2022	**5750**	
1	TĐ Nam Theun I (Lào)	400	EVN - BOT
2	NĐ Hải Phòng III #2	600	TKV
3	NĐ Cẩm Phả III #1,2	270	TKV
4	NĐ Quỳnh Lập I #1	600	TKV
5	NĐ Long Phú II #1	600	Tập đoàn Sông Đà
6	NĐ Vân Phong II #2	660	
7	TBKHH Sơn Mỹ II #3,4,5	1170	
8	NMĐHN số III #1	1000	EVN
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	450	
	Công trình vào vận hành năm 2023	**4530**	
1	TĐ Hạ Sê San 3 (Campuchia)	180	BOT
2	NĐ Quảng Trạch II #1	600	
3	NĐ Quỳnh Lập I #2	600	TKV
4	TBKHH Miền Trung #2 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi)	450	

TT	Tên nhà máy	Tổng công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
5	NĐ Kiên Lương II #1	600	
6	NĐ Long Phú II #2	600	Tập đoàn Sông Đà
7	NMĐHN số III #2	1000	EVN
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	500	
	Công trình vào vận hành năm 2024	**4600**	
1	TĐ tích năng miền Bắc II #1	300	
2	TĐ tích năng Đơn Dương #1,2	600	EVN
3	NĐ Quảng trạch II #2	600	
4	NĐ Phú Thọ #1	300	
5	TBKHH Miền Trung #3 (Quảng Trị hoặc Quảng Ngãi)	450	
6	NĐ Long An #1,2	1200	
7	NĐ Kiên Lương II #2	600	
	Điện gió + Năng lượng tái tạo	550	
	Công trình vào vận hành năm 2025	**6100**	
1	TĐ tích năng miền Bắc II #2*	300	
2	TĐ tích năng Đơn Dương #3,4	600	EVN
3	NĐ Hải Phòng III #3,4	1200	TKV
4	NĐ Nam Định II #1	600	BOT
5	NĐ Phú Thọ #2	300	
6	NĐ Long Phú III #1	1000	PVN
7	TBKHH miền Nam #1,2	1500	
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	600	
	Công trình vào vận hành năm 2026	**5550**	
1	TĐ tích năng miền Bắc II #3	300	
2	NĐ Vũng Áng III #1	600	BOT
3	NĐ Nam Định II #2	600	BOT
4	NĐ Bắc Giang #1	300	
5	NĐ Than Bình Định I #1	600	
6	NĐ Long Phú III #2	1000	PVN
7	NMĐHN số IV #1	1000	
8	Thủy điện nhập khẩu từ Lào	550	
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	600	
	Công trình vào vận hành năm 2027	**6350**	
1	NĐ Vũng Áng III #2,3	1200	BOT
2	NĐ Bắc Giang #2	300	

TT	Tên nhà máy	Tổng công suất đặt (MW)	Chủ đầu tư
3	NĐ Kiên Lương III #1	1000	
4	NĐ Sông Hậu II #1	1000	
5	NĐ Than Bình Định I #2	600	
6	NMĐHN số IV #2	1000	
7	Thủy điện nhập khẩu từ Lào	550	
	Điện gió + Năng lượng tái tạo	700	
	Công trình vào vận hành năm 2028	**7450**	
1	TĐ tích năng Ninh Sơn #1	300	
2	NĐ Vũng Áng III #4	600	BOT
3	NĐ Quỳnh Lập II #1,2	1200	
4	NĐ Sông Hậu II #2	1000	
5	NĐ Kiên Lương III #2	1000	
6	NĐ Than Bạc Liêu #1,2	1200	
7	NMĐHN miền Trung I #1	1350	
	Điện gió+Năng lượng tái tạo	800	
	Công trình vào vận hành năm 2029	**9950**	
1	TĐ tích năng Ninh Sơn #2, 3	600	
2	NĐ Yên Hưng #1,2	1200	
3	NĐ Uông Bí III #1,2	1200	
4	NĐ Sông Hậu III #1,2	2000	
5	NĐ Than Bình Định II #1,2	2000	
6	NĐ Than An Giang #1,2	2000	
	Điện gió + Năng lượng tái tạo	950	
	Công trình vào vận hành năm 2030	**9800**	
1	TĐ tích năng Ninh Sơn #4	300	
2	NĐ Than miền Bắc 1000MW #1,2	2000	
3	NĐ Than miền Nam 1000 #1,2,3,4,5	5000	
4	NMĐHN miền Trung I #2	1350	
	Điện gió + Năng lượng tái tạo	1150	

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN VỪA VÀ NHỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Chủ đầu tư
	Công trình vào vận hành năm 2011	**280,5**	
1	Thủy điện Mường Hum	32	Công ty Sơn Vũ
2	Thủy điện Sử Pán 2	34,5	IPP
3	Thủy điện Hương Điền #3	27	Công ty cổ phần đầu tư HD
4	Thủy điện Sông Giang 2	37	IPP
5	Thủy điện nhỏ	150	
	Công trình vào vận hành năm 2012	**657**	
1	Thủy điện Tà Thàng	60	IPP
2	Thủy điện Nậm Phàng	36	IPP
3	Thủy điện Nậm Toóng	34	IPP
4	Thủy điện Ngòi Hút 2	48	IPP
5	Thủy điện Nậm Mức	44	IPP
6	Thủy điện Văn Chấn	57	IPP
7	Thủy điện Sông Bung 4A	49	IPP
8	Thủy điện Sông Tranh 3	62	IPP
9	Thủy điện Nho Quế 1	32	IPP
10	Thủy điện Chiêm Hóa	48	IPP
11	Thủy điện Sông Bung 5	49	IPP
12	Thủy điện nhỏ	138	
	Công trình vào vận hành năm 2013	**401,5**	
1	Thủy điện Bá Thước I	60	IPP
2	Thủy điện Nậm Pàn 5	34,5	IPP
3	Thủy điện Nậm Củn	40	IPP
4	Thủy điện Sông Bạc	42	IPP
5	Thủy điện Nhạn Hạc	45	IPP
6	Thủy điện nhỏ	180	
	Công trình vào vận hành năm 2014	**655**	
1	Thủy điện Nho Quế 2	48	IPP
2	Thủy điện Lông Tạo	42	IPP
3	Thủy điện Bắc Mê	45	IPP

TT	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Chủ đầu tư
4	Thủy điện Chi Khê	41	IPP
5	Thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	49	IPP
6	Thủy điện Trà Khúc 1	36	IPP
7	Thủy điện Sông Tranh 4	48	IPP
8	Thủy điện La Ngâu	46	CTCP TĐ La Ngâu
9	Thủy điện nhỏ	300	
	Công trình vào vận hành năm 2015	**384**	
1	Thủy điện Sông Lô 6	44	IPP
2	Thủy điện Sông Tranh 5	40	IPP
3	Thủy điện Thanh Sơn	40	IPP
4	Thủy điện Phú Tân 2	60	IPP
5	Thủy điện nhỏ	200	
	Công trình vào vận hành năm 2016	**355**	
1	Thủy điện Thành Sơn	37	IPP
2	Thủy điện Bản Mồng	60	IPP
3	Thủy điện A Lin	63	IPP
4	Thủy điện Đak My 3	45	IPP
5	Thủy điện nhỏ	150	
	Công trình vào vận hành năm 2017	**354**	
1	Thủy điện Đak My 1	54	IPP
2	Thủy điện nhỏ	300	

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

CÁC TRẠM 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất - MVA	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015					
	Miền Bắc				**6750**	
1	Nho Quan	1	x	450	450	Máy 2
2	Hà Tĩnh	1	x	450	450	Máy 2
3	Hiệp Hòa	2	x	900	1800	Xây mới
4	Phố Nối	2	x	900	1800	Xây mới
5	Việt Trì	1	x	450	450	Xây mới
6	Vũng Áng	2	x	450	900	Đồng bộ NĐ Vũng Áng 1
7	Quảng Ninh	1	x	450	450	Máy 2
8	Lai Châu	1	x	450	450	Xem xét xây dựng để gom TĐ nhỏ khu vực
	Miền Trung				**900**	
1	Thạnh Mỹ	2	x	450	900	Xây mới
	Miền Nam				**9450**	
1	Phú Lâm	1	x	900	900	Thay MBA 1
2	Sông Mây	2	x	600	1200	2013
3	Cầu Bông	2	x	900	1800	Thiết kế 3 máy
4	Đức Hòa	1	x	900	900	
5	Tân Uyên	1	x	900	900	Trạm Thủ Đức Bắc đổi tên
6	Thốt Nốt	1	x	600	600	
7	Mỹ Tho	1	x	900	900	
8	Ô Môn	1	x	450	450	Máy 2
9	Long Phú	1	x	450	450	Lắp khi tiến độ ĐZ 500kV Long Phú - Ô Môn chậm tiến độ so với NĐ Long Phú 1, 2
10	Duyên Hải	1	x	450	450	
11	Vĩnh Tân	2	x	450	900	Đồng bộ với NĐ Vĩnh Tân 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất - MVA	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020					
	Miền Bắc				**13100**	
1	Thường Tín	2	x	900	1800	Thay MBA
2	Nho Quan	1	x	900	900	Thay MBA 1
3	Việt Trì	1	x	900	900	Máy 2
4	Trạm biến đổi AC - DC Vĩnh Yên				2000	Đồng bộ tiến độ nhập khẩu điện Trung Quốc - Quy mô từ 3000MW - 4000MW, chi tiết được chuẩn xác trong dự án đầu tư công trình
5	Đông Anh	2	x	900	1800	Xây mới
6	Tây Hà Nội	1	x	900	900	Xây mới
7	Long Biên	2	x	900	1800	Xây mới
8	Trạm cắt Thái Bình					Trạm cắt (dự phòng đất lắp 2 MBA)
9	Nghi Sơn	2	x	450	900	Đồng bộ NĐ Nghi Sơn 2
10	Bắc Ninh	2	x	600	1200	Xây mới (quy mô 03 MBA)
11	Hải Phòng	1	x	900	900	Xây mới
	Miền Trung				**2400**	
1	Huế	1	x	600	600	Máy 1
2	Dốc Sỏi	1	x	450	450	Máy 2
3	Đà Nẵng	1	x	900	900	Thay MBA 1
4	Vân Phong	1	x	450	450	Đồng bộ NĐ Vân Phong
	Miền Nam				**11250**	
1	Phú Lâm	1	x	900	900	Thay MBA 2
2	Nhà Bè	2	x	900	1800	Thay 2 MBA
3	Tân Uyên	1	x	900	900	Máy 2
4	Mỹ Phước	1	x	900	900	Vận hành đầu năm 2016
5	Đồng Nai					Trạm cắt (dự phòng đất lắp 3 MBA)
6	Củ Chi	2	x	900	1800	
7	Bình Dương 1	1	x	900	900	Đồng bộ ĐHN Ninh Thuận 1
8	Long Thành	2	x	900	1800	Xây mới
9	Đức Hòa	1	x	900	900	Máy 2
10	Mỹ Tho	1	x	900	900	Máy 2
11	NĐ Kiên Lương	1	x	450	450	

CÁC ĐƯỜNG DÂY 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015					
	Miền Bắc				**1443**	
1	Sơn La - Hiệp Hòa	2	x	286	572	2011
2	Quảng Ninh - Hiệp Hòa	2	x	140	280	
3	Quảng Ninh - Mông Dương	2	x	25	50	2013
4	Phố Nối - rẽ Quảng Ninh - Thường Tín	4	x	10	40	
5	Vũng Áng - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng	4	x	18	72	
6	Sơn La - Lai Châu	2	x	180	360	
7	Hiệp Hòa - Đông Anh - Phố Nối	1	x	69	69	
8	Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn Nho Quan - Hà Tĩnh					Lớn hơn hoặc bằng 2000A
	Miền Trung				**1074**	
1	Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	2	x	437	874	
2	HatXan - Pleiku	2	x	100	200	
3	Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn Hà Tĩnh - Đà Nẵng					Lớn hơn hoặc bằng 2000A
	Miền Nam				**1316**	
1	Sông Mây - Tân Định	2	x	41	82	2012
2	Phú Mỹ - Sông Mây	2	x	66	132	2012
3	Vĩnh Tân - Sông Mây	2	x	235	470	Đồng bộ với NĐ Vĩnh Tân 2
4	Rẽ - Cầu Bông	4	x	1	4	Chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 500 kV hiện tại
5	Rẽ - Đức Hòa	4	x	8	32	Chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 500 kV hiện tại, treo trước 2 mạch
6	Sông Mây - Tân Uyên	2	x	22	44	Sử dụng dây phân pha tiết diện lớn
7	Mỹ Tho - Đức Hòa	2	x	60	120	Đồng bộ NĐ Duyên Hải, Long Phú
8	NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	2	x	113	226	Đồng bộ NĐ Duyên Hải 1
9	NĐ Long Phú - Ô Môn	2	x	84	168	Đồng bộ NĐ Long Phú 1
10	Ô Môn - Thốt Nốt	2	x	16	32	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
11	Rẽ - Mỹ Tho	4	x	1	4	Rẽ từ 2 ĐZ Ô Môn - Phú Lâm, Nhà Bè
12	Nâng dung lượng tụ bù dọc đoạn PleiKu - Đak Nông - Phú Lâm và đoạn PleiKu - Di Linh - Tân Định					Lớn hơn hoặc bằng 2000A
13	Phú Mỹ 4 - Phú Mỹ	2	x	1	2	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020					
	Miền Bắc				**2015**	
1	Bắc Ninh - rẽ Đông Anh - Phố Nối	2	x	5	10	
2	Rẽ Bắc Ninh - Quảng Ninh - Hiệp Hòa	2	x	32	64	
3	Tây Hà Nội - Thường Tín	2	x	24	48	
4	Đường dây nhập khẩu điện từ Trung Quốc bằng cấp điện áp 500 kV	350			350	Xem xét sử dụng điện áp một chiều
5	Đường dây từ trạm biến đổi DC - AC Vĩnh Yên - Tây Hà Nội	2	x	70	140	Trong trường hợp sử dụng điện áp một chiều để nhập khẩu điện Trung Quốc
6	Tây Hà Nội - rẽ Việt Trì - Hiệp Hòa (Vĩnh Yên)	2	x	60	120	Trường hợp chưa nhập khẩu 500 kV Trung Quốc
7	Đông Phù Yên - Tây Hà Nội	2	x	110	220	
8	Đông Phù Yên - rẽ Sơn La - Việt Trì	4	x	20	80	Đồng bộ với TĐ tích năng Đông Phù Yên
9	Nho Quan - Thường Tín	1	x	75	75	Mạch 2
10	Long Biên - rẽ Thường Tín - Phố Nối	2	x	5	10	
11	NĐ Thăng Long - rẽ Quảng Ninh - Phố Nối	2	x	5	10	Đồng bộ NĐ Thăng Long
12	Trạm cắt Thái Bình - Phố Nối	2	x	60	120	
13	Trạm cắt Thái Bình - NĐ Nam Định	2	x	72	144	
14	Trạm cắt Thái Bình - Hải Phòng	2	x	40	80	
15	Nghi Sơn - rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh	4	x	50	200	
16	NĐ Quảng Trạch - Vũng Áng	2	x	25	50	
17	NĐ Nam Định - Thanh Hóa	2	x	72	144	
18	NĐ Quỳnh Lập - Thanh Hóa	2	x	75	150	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
	Miền Trung				**630**	
1	NĐ Vân Phong - ĐHN Ninh Thuận 1 - NĐ Vĩnh Tân	2	x	195	390	Đồng bộ với NĐ Vân Phong1
2	Huế - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng	4	x	5	20	
3	TĐ tích năng Bác Ái - rẽ Vân Phong - ĐHN Ninh Thuận 1	4	x	35	140	
4	NĐ Quảng Trị - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng	4	x	20	80	
	Miền Nam				**1894**	
1	TTĐL Vĩnh Tân - Sông Mây	2	x	235	470	Mạch 3,4 - đồng bộ với nhà máy vào vận hành sớm hơn của Vĩnh Tân 3 hoặc Vân Phong1
2	ĐHN Ninh Thuận 1 - Bình Dương 1	2	x	250	500	Đồng bộ với ĐHN Ninh Thuận 1
3	Long Thành - rẽ Phú Mỹ - Sông Mây	2	x	16	32	
4	Đồng Nai - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mây	4	x	18	72	
5	TTĐL Sơn Mỹ - Trạm cắt Đồng Nai	2	x	53	106	Đồng bộ NĐ Sơn Mỹ 1
6	Mỹ Phước - Củ Chi	2	x	25	50	
7	NĐ Kiên Lương - Thốt Nốt	2	x	107	214	Đồng bộ NĐ Kiên Lương
8	Thốt Nốt - Đức Hòa	2	x	145	290	
9	Mỹ Phước - rẽ PleiKu - Cầu Bông	4	x	5	20	
10	Rẽ Sông Mây - Tân Định - Bình Dương 1	4	x	5	20	
11	NĐ Sông Hậu - Mỹ Tho	2	x	60	120	Xây dựng trong trường hợp NĐ Sông Hậu 1 vào sớm hơn so với dự kiến

CÁC TRẠM 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015					
	Miền Bắc				**15438**	
1	Thành Công	2	x	250	500	
2	Vân Trì	2	x	250	500	
3	Xuân Mai	1	x	125	125	Máy 2
4	Đồng Hòa	1	x	250	250	Thay MBA 2
5	Vật Cách	1	x	250	250	Thay MBA 1
6	Đình Vũ	1	x	250	250	Máy 2
7	NĐ Hải Phòng	1	x	250	250	Thay MBA 1
8	Hải Dương 1	2	x	125 + 250	375	Máy 1+2
9	Phố Nối	1	x	250	250	Thay MBA 2
10	Phủ Lý	1	x	250	250	Máy 2
11	Nam Định	1	x	250	250	Thay MBA
12	Thái Bình	1	x	250	250	Thay MBA 1
13	Hoa Lư	1	x	250	250	Thay MBA 1
14	Lào Cai	1	x	125	125	Máy 2
15	TĐ Tuyên Quang	1	x	125	125	Máy 2
16	Yên Bái	1	x	125	125	Máy 2
17	Việt Trì	1	x	250	250	Thay MBA 1
18	Vĩnh Yên	1	x	250	250	Thay MBA 1
19	Bắc Ninh	1	x	250	250	Thay MBA 2
20	Tràng Bạch	1	x	250	250	Thay MBA 1
21	Hoành Bồ	1	x	250	250	Thay MBA 1
22	Uông Bí	1	x	250	250	Thay MBA
23	Yên Hưng	1	x	250	250	Xây mới
24	Khe Thần	1	x	63	63	Cấp phụ tải ngành than
25	NĐ Quảng Ninh	1	x	250	250	Máy 2
26	TX. Sơn La	1	x	125	125	Máy 2
27	Hòa Bình	1	x	125	250	Thay máy
28	Thanh Hóa	1	x	250	250	Thay MBA 1
29	Nghi Sơn	1	x	250	250	Thay MBA 1
30	Vinh	1	x	250	250	Thay MBA 1
31	Đô Lương	2	x	125	250	Xây mới
32	Hà Tĩnh	1	x	125	125	Máy 2
33	An Dương (Tây Hồ)	1	x	250	250	Xây mới
34	Đông Anh	1	x	250	250	Xây mới
35	Long Biên	1	x	250	250	Xây mới
36	Tây Hà Nội	1	x	250	250	Xây mới - Máy 1

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
37	Sơn Tây	1	x	250	250	Xây mới
38	Thường Tín	1	x	250	250	Xây mới - Máy 1
39	Thủy Nguyên	1	x	250	250	Xây mới
40	Dương Kinh	1	x	250	250	Xây mới
41	Hải Dương 2	1	x	250	250	Xây mới
42	NĐ Hải Dương	1	x	250	250	Xây mới
43	Thanh Nghị	1	x	250	250	Xây mới
44	Trực Ninh	1	x	250	250	Xây mới
45	NĐ Thái Bình	1	x	250	250	Đồng bộ NĐ Thái Bình
46	Ninh Bình 2	1	x	125	125	Xây mới
47	Nho Quan	1	x	125	125	Trong TBA 500 kV
48	Hà Giang	1	x	125	125	Lắp MBA trong trạm cắt
49	Cao Bằng	1	x	125	125	Xây mới
50	Bảo Thắng	1	x	250	250	Xây mới
51	Than Uyên	1	x	125	125	Xây mới
52	Bắc Kạn					Trạm cắt
53	Lạng Sơn	1	x	125	125	Xây mới
54	Tuyên Quang	1	x	125	125	Xây mới
55	Lưu Xá	1	x	250	250	Xây mới
56	Yên Bái	1	x	125	125	Máy 2
57	Tuần Giáo	2	x	250	500	Gom TĐ nhỏ khu vực
58	Phú Thọ	1	x	250	250	Xây mới
59	Bá Thiện	1	x	250	250	Xây mới
60	Quang Châu	1	x	125	125	Xây mới
61	Tiên Sơn (BN - 2)	1	x	250	250	Xây mới
62	Yên Phong (BN - 3)	1	x	250	250	Xây mới
63	KCN Hải Hà	1	x	250	250	Xây mới
64	Yên Thủy	1	x	125	125	Xây mới
65	Bỉm Sơn	2	x	125 + 250	375	Xây mới, máy 1: 2012
66	Quỳnh Lưu	1	x	250	250	Xây mới
67	Thạch Khê	2	x	125	250	Xây mới
68	Vũng Áng	1	x	250	250	Xây mới
	Miền Trung				**3925**	
1	Thạnh Mỹ	1	x	125	125	Đấu nối thủy điện
2	Dốc Sỏi	1	x	125	125	Thay MBA 63MVA
3	Dung Quất 2	2	x	125	250	
4	Sơn Hà	2	x	150	300	
5	Tuy Hòa	1	x	125	125	Máy 2
6	Huế	1	x	250	250	Máy 2
7	Chân Mây	1	x	250	250	Máy 1

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
8	Phong Điền	1	x	125	125	Máy 1
9	Hòa Khánh	1	x	250	250	Thay MBA 1
10	Quận Ba (Ngũ Hành Sơn)	1	x	125	125	Máy 1
11	Đà Nẵng	1	x	250	250	Thay MBA 1
12	Tam Kỳ	1	x	125	125	Máy 2
13	Tam Hiệp	1	x	125	125	Máy 1
14	Dung Quất	1	x	125	125	Máy 2
15	An Nhơn	1	x	250	250	Máy 1
16	Nha Trang	1	x	250	250	Thay MBA 1
17	Vân Phong	1	x	250	250	Máy 1
18	Kom Tum	1	x	125	125	Máy 1
19	Plei Ku	1	x	125	125	Máy 2
20	Ba Đồn	1	x	125	125	
21	Buôn Kướp	1	x	125	125	Máy 2
22	Sông Tranh 2	1	x	125	125	Xây mới
	Miền Nam				**16.500**	
1	Bảo Lộc	1	x	125	125	Thay máy 63MVA
2	Đức Trọng	1	x	125	125	
3	Tháp Chàm	1	x	125	125	
4	Phan Thiết	2	x	125+250	375	Thay MBA 1 + Máy 2
5	Hàm Tân	1	x	250	250	
6	Cát Lái	1	x	250	250	Máy 2
7	Nam Sài Gòn	2	x	250	500	
8	Hiệp Bình Phước	2	x	250	500	
9	Bình Tân	2	x	250	500	
10	Củ Chi	2	x	250	500	
11	Cầu Bông	2	x	250	500	
12	TP. Nhơn Trạch	2	x	250	500	
13	Tân Uyên	2	x	250	500	
14	Tân Cảng	2	x	250	500	
15	Quận 8	2	x	250	500	
16	Bình Long	2	x	125	250	
17	Tây Ninh	2	x	250	500	
18	Mỹ Phước	1	x	250	250	Máy 2
19	Thuận An	2	x	250	500	
20	Uyên Hưng	2	x	250	500	
21	Bến Cát	2	x	250	500	
22	Tân Định 2	1	x	250	250	
23	Sông Mây	2	x	250	500	

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
24	Xuân Lộc	2	x	250	500	
25	Vũng Tàu	2	x	250	500	
26	KCN Phú Mỹ 2	2	x	250	500	
27	Mỹ Xuân	2	x	250	500	
28	Châu Đức	1	x	250	250	
29	Long An	2	x	250	500	Thay 02 MBA 125 MVA
30	Bến Lức	1	x	250	250	
31	Đức Hòa	2	x	250	500	
32	Cần Đước	1	x	250	250	
33	Cao Lãnh	1	x	125	125	Máy 2
34	KCN Sa Đéc	1	x	250	250	
35	Châu Đốc	2	x	250	500	Thay 02 MBA
36	Long Xuyên 2	1	x	250	250	
37	Mỹ Tho	1	x	250	250	Thay máy 1
38	Cai Lậy	1	x	250	250	Thay 01 MBA
39	Vĩnh Long 2	1	x	250	250	Thay 01 MBA
40	Bến Tre	1	x	250	250	Thay 01 MBA
41	Thốt Nốt	1	x	250	250	Thay 01 MBA
42	Phụng Hiệp	2	x	125	250	
43	Trà Vinh	2	x	125	250	
44	Sóc Trăng	1	x	125	125	Máy 2
45	Cà Mau	1	x	250	250	Máy 2
46	Vĩnh Long	2	x	125 + 250	375	
47	Bạc Liêu	1	x	125	125	
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020					
	Miền Bắc				**18063**	
1	An Dương (Tây Hồ)	1	x	250	250	Máy 2
2	Đông Anh	1	x	250	250	Máy 2
3	Xuân Mai	2	x	250	500	Thay máy
4	Sơn Tây	1	x	250	250	Máy 2
5	Hòa Lạc	1	x	250	250	Máy 1
6	Hòa Bình	1	x	125	125	Thay máy 2
7	Tây Hà Nội	1	x	250	250	Máy 2
8	Long Biên	1	x	250	250	Máy 2
9	Thường Tín	1	x	250	250	Máy 2
10	Kim Động	1	x	250	250	Máy 2
11	NĐ Quảng Ninh	1	x	250	250	Thay MBA1
12	NĐ Hải Phòng	1	x	250	250	Thay máy
13	Vật Cách	1	x	250	250	Thay MBA 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
14	Thủy Nguyên	1	x	250	250	Máy 2
15	Dương Kinh	1	x	250	250	Máy 2
16	Hải Dương 2	1	x	250	250	Máy 2
17	NĐ Hải Dương	1	x	250	250	Máy 2
18	Phủ Lý	1	x	250	250	Thay MBA 1
19	Trực Ninh	1	x	250	250	Máy 2
20	Thái Bình	1	x	250	250	Thay MBA 2
21	NĐ Thái Bình	1	x	250	250	Máy 2
22	Hoa Lư	1	x	250	250	Thay máy
23	Ninh Bình 2	1	x	125	125	Máy 2
24	Nho Quan	1	x	125	125	Máy 2
25	Hà Giang	1	x	125	125	Máy 2
26	Cao Bằng	1	x	125	125	Máy 2
27	Than Uyên	1	x	125	125	Máy 2
28	Bắc Kạn	1	x	125	125	Lắp máy 1
29	Tuyên Quang	1	x	125	125	Máy 2
30	TĐ Tuyên Quang	1	x	125	125	Thay MBA 63MVA
31	Yên Bái	1	x	250	250	Thay MBA 1
32	Lưu Xá	1	x	250	250	Máy 2
33	Việt Trì	1	x	250	250	Thay MBA 2
34	Vĩnh Yên	1	x	250	250	Thay MBA 2
35	Bá Thiện	1	x	250	250	Máy 2
36	Bắc Giang	1	x	250	250	Thay MBA 1
37	Quang Châu	1	x	250	250	Máy 2
38	Tiên Sơn (Bắc Ninh 2)	1	x	250	250	Máy 2
39	Yên Phong (Bắc Ninh 3)	1	x	250	250	Máy 2
40	Trạm cắt Hải Dương 3					Tách nút Phả Lại giảm dòng ngắn mạch
41	Tràng Bạch	1	x	250	250	Thay MBA 2
42	Thanh Hóa	1	x	250	250	Thay MBA 2
43	Nghi Sơn	1	x	250	250	Thay MBA 2
44	Vinh	1	x	250	250	Thay MBA 2
45	TX. Sơn La	1	x	250	250	Thay MBA 1
46	Yên Thủy	1	x	125	125	Máy 2
47	Bỉm Sơn	1	x	250	250	Thay MBA 1
48	Quỳnh Lưu	1	x	250	250	Máy 2
49	Hà Tĩnh	1	x	250	250	Thay MBA 1
50	Vũng Áng	1	x	250	250	Máy 2
51	Đông Anh 2	2	x	250	500	Xây mới

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
52	Văn Điển	2	x	250	500	Xây mới
53	Chương Mỹ	1	x	250	250	Xây mới
54	Ứng Hòa	2	x	250	500	Xây mới
55	Mê Linh	1	x	250	250	Xây mới
56	An Lão	2	x	250	500	Xây mới
57	Bắc Sông Cấm	2	x	250	500	Xây mới
58	Gia Lộc	1	x	250	250	Xây mới
59	Phố Cao	1	x	250	250	Xây mới
60	Yên Mỹ	1	x	250	250	Xây mới
61	Lý Nhân	1	x	125	125	Xây mới
62	Vũ Thư	1	x	250	250	Xây mới
63	Quỳnh Phụ	1	x	250	250	Xây mới
64	Nghĩa Lộ	1	x	125	125	Xây mới
65	Phú Bình	1	x	250	250	Xây mới
66	Vĩnh Tường	1	x	250	250	Xây mới
67	Tân Yên	1	x	250	250	Xây mới
68	Thứa	2	x	250	500	Xây mới
69	Yên Hưng	1	x	250	250	Máy 2
70	Thép Lạch Huyện	1	x	125	125	Xây mới
71	Lai Châu	1	x	125	125	Xây mới
72	Khe Thần	1	x	63	63	Máy 2
73	Nông Cống	1	x	125	125	Xây mới
74	Ngọc Lặc	1	x	125	125	Xây mới
75	Nam Cấm	1	x	250	250	Xây mới
	Miền Trung				**3750**	
1	Đông Hà	1	x	250	250	Lắp MBA 2
2	Lao Bảo	1	x	125	125	Máy 1
3	Huế	1	x	250	250	Thay MBA 2
4	Phong Điền	1	x	125	125	Máy 2
5	Cầu Hai	1	x	125	125	Máy 1
6	Đà Nẵng	1	x	250	250	Thay MBA 2
7	Liên Chiểu	1	x	250	250	Máy 1
8	An Đồn (Tiên Sa)	1	x	250	250	Máy 1
9	Hội An	1	x	250	250	Máy 1
10	Tam Hiệp	1	x	125	125	Máy 2
11	Quảng Ngãi	1	x	125	125	Máy 2
12	Hoài Nhơn	1	x	125	125	Máy 1
13	Tuy Hòa	1	x	250	250	Thay MBA 1
14	Quy Nhơn	1	x	250	250	Thay MBA 1
15	Sông Cầu	1	x	125	125	Máy 1

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
16	Cam Ranh	1	x	250	250	Máy 1
17	Ninh Hòa	1	x	250	250	Máy 1
18	Bờ Y	1	x	125	125	Máy 1
19	Đăk Nông	1	x	125	125	
20	Chư Sê	1	x	125	125	Máy 1
	Miền Nam				**17250**	
1	Tân Rai	1	x	250	250	
2	Đức Trọng	1	x	125	125	Máy 2
3	Tháp Chàm	1	x	125	125	Máy 2
4	Phan Rí	1	x	250	250	
5	Hàm Tân	1	x	250	250	Máy 2
6	Tân Sơn Nhất	2	x	250	500	
7	Đầm Sen	2	x	250	500	
8	Nam Hiệp Phước	2	x	250	500	
9	Quận 9	1	x	250	250	Xây mới
10	Bình Chánh	2	x	250	500	
11	Thủ Thiêm	2	x	250	500	
12	Vĩnh Lộc	2	x	250	500	Thay trạm tạm bằng trạm chính thức
13	Bình Long	1	x	250	250	Thay máy 1
14	Phước Long	1	x	250	250	Xây mới
15	Tây Ninh 2	2	x	250	500	
16	Bình Hòa	1	x	250	250	Máy 3
17	Thuận An	1	x	250	250	Máy 3
18	Tân Định 2	1	x	250	250	Máy 2
19	Lai Uyên	2	x	250	500	
20	Tân Uyên	2	x	250	500	
21	Bình Dương 1	2	x	250	500	Nối cấp trong trạm 500 kV
22	Long Thành	1	x	250	250	Máy 3
23	Phú Hòa Đông	2	x	250	500	Xây mới
24	Tây Bắc Củ Chi	2	x	250	500	
25	Sông Mây	1	x	250	250	Máy 3
26	An Phước	2	x	250	500	
27	TP. Nhơn Trạch	1	x	250	250	Máy 3
28	Tam Phước	2	x	250	500	
29	KCN Phú Mỹ 2	1	x	250	250	Máy 3
30	Đất Đỏ	1	x	250	250	Máy 1
31	KCN Phú Mỹ 3	2	x	250	500	
32	Bến Lức	1	x	250	250	Máy 2
33	Tân An	1	x	250	250	

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
34	Cao Lãnh	1	x	250	250	Thay MBA 1
35	Lấp Vò	2	x	250	500	
36	Long Xuyên 2	1	x	250	250	Máy 2
37	Châu Thành	1	x	250	250	
38	Cai Lậy	1	x	250	250	Thay 01 MBA
39	Mỹ Tho	1	x	250	250	Thay máy 2
40	Gò Công	2	x	250	500	Xây mới
41	Vĩnh Long 2	1	x	250	250	Thay 01 MBA
42	Vĩnh Long 3	1	x	125	125	
43	Bến Tre	1	x	250	250	Thay 01 MBA
44	KCN Sa Đéc	1	x	250	250	Máy 2
45	Mỏ Cày	1	x	125	125	
46	Kiên Bình	2	x	250	500	Thay 02 MBA
47	Gò Quao	1	x	125	125	
48	Thốt Nốt	1	x	250	250	Thay 01 MBA
49	Ninh Kiều	1	x	125	125	
50	Vị Thanh	1	x	125	125	
51	Rạch Giá	1	x	250	250	Thay máy 1
52	Duyên Hải	1	x	250	250	
53	Mỹ Tú	1	x	125	125	
54	NĐ Long Phú	1	x	125	125	
55	Giá Rai	1	x	125	125	
56	Ngọc Hiển	2	x	125	250	

CÁC ĐƯỜNG DÂY 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2011 - 2015					
	Miền Bắc				**3864**	
1	Tây Hồ - rẽ Chèm - Vân Trì	2	x	7	14	
2	Sóc Sơn - Vân Trì	2	x	22	44	
3	Đông Anh - Long Biên	2	x	17	34	
4	Đông Anh - Hiệp Hòa	2	x	24	48	
5	Rẽ Yên Phong (Bắc Ninh 3) - Đông Anh - Hiệp Hòa	2	x	17	34	
6	Long Biên - Tiên Sơn (BN2)	2	x	20	40	
7	Tây Hà Nội - rẽ Hà Đông - Chèm	4	x	15	60	Đồng bộ trạm 220 kV Tây Hà Nội
8	Tây Hà Nội - Hòa Bình	2	x	46	92	
9	Sơn Tây - rẽ Hòa Bình - Việt Trì	2	x	3	6	
10	Dương Kinh - rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ	4	x	3	12	
11	Thủy Nguyên - rẽ Hải Phòng - Vật Cách	4	x	1	4	
12	Đồng Hòa - Thái Bình	1	x	54	54	Treo dây mạch 2
13	Hải Dương 2 - rẽ Đồng Hòa - Phả Lại	2	x	2,5	5	
14	Hải Dương 2 - NĐ Mạo Khê	2	x	22	44	
15	NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV	2	x	60	120	Đồng bộ với NĐ Hải Dương
16	NĐ Hải Dương - rẽ Phả Lại - Hải Dương 2	4	x	2	8	Đồng bộ với NĐ Hải Dương
17	Kim Động - Thái Bình	2	x	70	140	
18	Thái Bình - NĐ Thái Bình	2	x	25	50	
19	Đấu nối Phố Nối 500 kV - Phố Nối - Phả Lại	4	x	5	20	
20	Phố Nối 500 kV - Tiên Sơn (BN2)	2	x	30	60	
21	Trực Ninh - rẽ Nam Định - Ninh Bình	2	x	18	36	
22	Trực Ninh - NĐ Thái Bình	2	x	45	90	
23	Nho Quan - Phủ Lý	2	x	38,5	77	Sử dụng tuyến cũ
24	Tuần Giáo - Sơn La	2	x	90	180	
25	Cao Bằng - Bắc Kạn	2	x	78	156	
26	Cao Bằng - TĐ Nho Quế	2	x	98	196	
27	Bắc Kạn - rẽ Thái Nguyên - TĐ Tuyên Quang	2	x	20	40	
28	Lào Cai - Bảo Thắng	1	x	20	20	
29	Bảo Thắng - TĐ Bắc Hà	1	x	30	30	
30	Bảo Thắng - Yên Bái	2	x	125	250	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
31	Than Uyên - Bản Chát	2	x	26	52	
32	Lạng Sơn - Bắc Giang	2	x	95	190	
33	Phú Thọ - rẽ Việt Trì - Yên Bái	2	x	7	14	
34	TĐ Yên Sơn - rẽ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang	2	x	8	16	
35	Lưu Xá - rẽ Sóc Sơn - Thái Nguyên	2	x	2	4	
36	Việt Trì - Việt Trì 500 kV	2	x	2	4	
37	Đấu nối - Việt Trì 500 kV	4	x	2	8	
38	Sóc Sơn - Bá Thiện	2	x	30	60	
39	Quang Châu - rẽ Phả Lại - Sóc Sơn	2	x	3	6	
40	Đấu nối Hiệp Hòa 500 kV	8	x	3	24	
41	Khe Thần - rẽ Sơn Động - Tràng Bạch	2	x	2	4	
42	Yên Hưng - rẽ Uông Bí - Tràng Bạch	2	x	15	30	
43	NĐ Mạo Khê - rẽ Phả Lại - Tràng Bạch	4	x	3	12	
44	Hải Hà - Cẩm Phả	2	x	85	170	Treo mạch 1
45	Huội Quảng - Sơn La	2	x	20	40	
46	Huội Quảng - Bản Chát	2	x	22	44	
47	Nậm Chiến - Sơn La	2	x	18	36	
48	Yên Thủy - rẽ Hòa Bình - Nho Quan	2	x	1	2	
49	Nghi Sơn - NĐ Nghi Sơn	2	x	15	30	
50	Nghi Sơn - Thanh Hóa	2	x	70	140	Đang thi công
51	TĐ Nam Sum 1 - TĐ Hủa Na	2	x	35	70	
52	TĐ Hủa Na - Bỉm Sơn	1	x	80	80	Đấu nối tiếp vào mạch 2 ĐZ Nam Sum 1 - Hủa Na
53	Bỉm Sơn - rẽ Ninh Bình - Thanh Hóa	2	x	3	6	
54	Quỳnh Lưu - rẽ Nghi Sơn - Vinh	2	x	2	4	
55	Nậm Mô - Bản Lả	2	x	120	240	Xem xét đảm bảo truyền tải hết công suất của các nhà máy TĐ trong bước lập DAĐT công trình
56	Đấu nối nhiệt điện Công Thanh	4	x	50	200	
57	Hà Tĩnh - Thạch Khê	2	x	20	40	
58	Hà Tĩnh - Vũng Áng	2	x	70	140	
59	Vũng Áng - Đồng Hới	2	x	90	180	
60	Thường Tín - Kim Động	2	x	27	54	
	Miền Trung				**2867**	
1	Đồng Hới - Đông Hà	2	x	108	216	Cải tạo nâng cấp mạch kép, xem xét sử dụng tuyến cũ

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
2	Đông Hà - Huế	2	x	68	136	Cải tạo nâng cấp mạch kép, xem xét sử dụng tuyến cũ
3	TĐ A Lưới - rẽ Đông Hà - Huế	2	x	28	56	Đồng bộ với TĐ A Lưới
4	Phong Điền - rẽ Huế - Hòa Khánh	4	x	5	20	
5	Chân Mây - rẽ Huế - Hòa Khánh	4	x	8	32	Cột 4 mạch
6	Huế - Hòa Khánh	2	x	110	220	Xây dựng ĐZ mạch kép phân pha mới hoặc cải tạo nâng cấp ĐZ cũ thành ĐZ mạch kép
7	SêKaman 3 - Thạnh Mỹ	2	x	120	240	
8	Nhánh rẽ trạm Quận 3 (Ngũ Hành Sơn)	2	x	12	24	
9	Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	2	x	60	120	Treo mạch 1
10	Tam Hiệp - 500kV Dốc Sỏi	2	x	20	40	
11	Sơn Hà - 500kV Dốc Sỏi	2	x	50	100	
12	Quảng Ngãi - Quy Nhơn	2	x	143	286	
13	Đấu nối TĐ Sông Bung 2, Sông Bung 4	2	x	20	40	
14	Đăk My 1 - Đăk My 4	2	x	15	30	
15	Đắc My 4 - Thạnh Mỹ 500kV	2	x	50	100	
16	Đấu nối cụm thủy điện SêSan về TBA 220kV TĐ SeSan 4	2	x	33	66	Đồng bộ với TĐ Hạ Sê San 2, Se San 1
17	Buôn Kuôp - Đăk Nông	1	x	85	85	
18	Pleiku - Kon Tum	2	x	30	60	Đang triển khai
19	Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2	x	76	152	
20	An Khê - An Nhơn	2	x	30	60	Mạch 2
21	Đấu nối 220kV NĐ Vân Phong - trạm cắt Ninh Hòa	2	x	20	40	Đây phân pha tiết diện lớn
22	Rẽ trạm cắt Ninh Hòa - trạm cắt Ninh Hòa	4	x	6	24	Cột 4 mạch
23	Nhánh rẽ An Nhơn	2	x	6	12	
24	Tuy hòa - Nha Trang	2	x	147	294	Treo mạch 2
25	Nha Trang - Cam Ranh	2	x	60	120	
26	Krông Buk - Nha Trang	1	x	147	147	Mạch 2 khởi công III/2010
27	Nhánh rẽ Vân Phong	2	x	2	4	
28	Pleyku - Krông Buk	1	x	143	143	Cải tạo nâng tiết diện
	Miền Nam				**3906**	
1	Cam Ranh - Tháp Chàm	2	x	45	90	
2	Tháp Chàm - Vĩnh Tân	2	x	44	88	Đồng bộ NĐ Vĩnh Tân

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
3	Tháp Chàm - Đa Nhim	1	x	40	40	
4	Vĩnh Tân - Phan Thiết	2	x	100	200	Đồng bộ NĐ Vĩnh Tân
5	Phan Thiết - Hàm Tân	2	x	63	126	Đồng bộ NĐ Vĩnh Tân
6	Hàm Tân - Châu Đức	2	x	62	124	Đồng bộ NĐ Vĩnh Tân
7	Châu Đức - KCN Phú Mỹ 2	2	x	21	42	Đồng bộ NĐ Vĩnh Tân
8	Nhánh rẽ - KCN Phú Mỹ 2	2	x	14	28	
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	x	14	28	
10	Bình Long - Tây Ninh 2	2	x	64	128	
11	Đồng Nai 2 - Di Linh	2	x	15	30	Đồng bộ TĐ Đồng Nai 2
12	Di Linh - Đa Nhim	1	x	80	80	Mạch 2
13	Di Linh - Tân Rai	2	x	10	20	Đồng bộ luyện Nhôm
14	Sông Mây - Uyên Hưng	2	x	21	42	
15	Uyên Hưng - Tân Định	2	x	18	36	
16	Sông Mây - Bảo Lộc	1	x	124	124	Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ)
17	Di Linh - Bảo Lộc	1	x	37	37	Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ)
18	Hàm Thuận - Bảo Lộc	1	x	39	39	Mạch 2
19	Đức Trọng - rẽ Đa Nhim - Di Linh	2	x	2	4	
20	Nhánh rẽ Xuân Lộc	4	x	5	20	Cột 4 mạch
21	Nhánh rẽ Hiệp Bình Phước	2	x	2	4	
22	Nhánh rẽ Nam Sài Gòn	4	x	3	12	Cột 4 mạch
23	Nhánh rẽ Bình Tân	4	x	3	12	Cột 4 mạch
24	Nhánh rẽ Thuận An	4	x	3	12	Cột 4 mạch
25	Song Mây - rẽ Tri An - Long Bình	2	x	5	10	
26	Song Mây - rẽ Bảo Lộc - Long Bình	4	x	10	40	Cột 4 mạch
27	Rẽ Song Mây - Long Bình	2	x	15	30	Cải tạo 2 mạch
28	Nhánh rẽ trạm - Mỹ Xuân	4	x	2	8	Cột 4 mạch
29	Rẽ Phú Mỹ - Bà Rịa - KCN Phú Mỹ 2	4	x	2	8	Cột 4 mạch
30	Thủ Đức Bắc - rẽ Thủ Đức - Long Bình	4	x	3	12	Cột 4 mạch
31	500kV Tân Uyên - rẽ Thủ Đức Bắc - Thủ Đức	4	x	8	32	Cột 4 mạch
32	500kV Tân Uyên - Uyên Hưng	2	x	15	30	
33	Đăk Nông - Phước Long - Bình Long	2	x	130	260	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
34	Bến Cát - rẽ Mỹ Phước - Bình Long	2	x	11	22	
35	Củ Chi - rẽ Tân Định - Trảng Bàng	4	x	3	12	Cột 4 mạch
36	Cầu Bông 500kV - HócMôn	6	x	16	96	Cột 6 mạch, có 2 mạch 110 kV
37	Cầu Bông 500kV - Củ Chi	6	x	22	132	Cột 6 mạch, có 2 mạch 110 kV
38	Đoạn đấu nối Vĩnh Lộc vào 2 mạch của ĐZ 4 mạch Cầu Bông - Hóc Môn	2	x	5	10	
39	Rẽ Vĩnh Lộc - Phú Lâm - Bình Tân	4	x	3	12	Cột 4 mạch
40	Nhà Bè - Phú Lâm	2	x	15	30	Cải tạo nâng tiết diện
41	Phú Lâm - Hóc Môn	2	x	19	38	Cải tạo nâng tiết diện
42	Cát Lái - Thủ Đức	2	x	9	18	Cải tạo nâng tiết diện
43	Tân Cảng - Cát Lái	2	x	12	24	Cáp ngầm 220 kV, thiết kế 3 mạch
44	Nam Sài Gòn - Quận 8	2	x	6	12	Cáp ngầm 220 kV
45	500 kV Đức Hòa - Đức Hòa 1	4	x	22	88	Cột 4 mạch
46	Đức Hòa 1 - Củ Chi	4	x	8	32	Cột 4 mạch
47	500 kV Đức Hòa - rẽ Phú Lâm - Long An	2	x	20	40	
48	NĐ Nhơn Trạch - TP Nhơn Trạch	2	x	12	24	
49	Trảng Bàng - Tây Ninh	2	x	44	88	
50	Tây Ninh - KamPong Cham	2	x	116	232	Cấp cho Campuchia
51	Bến Lức - rẽ Phú Lâm - Long An	2	x	5	10	
52	Cần Đước - rẽ Phú Mỹ - Mỹ Tho	4	x	7	28	Cột 4 mạch
53	500 kV Mỹ Tho - rẽ Long An - Cai Lậy	4	x	2	8	
54	500 kV Mỹ Tho - rẽ Mỹ Tho - Cai Lậy	4	x	2	8	
55	NĐ Duyên Hải - Mỏ Cày	2	x	77	154	Đồng bộ NĐ Duyên Hải
56	Mỏ Cày - Bến Tre	2	x	20	40	Đồng bộ NĐ Duyên Hải
57	Mỹ Tho - Bến Tre	1	x	18	18	Đang xây dựng
58	NĐ Duyên Hải - Trà Vinh	2	x	45	90	Đồng bộ NĐ Duyên Hải
59	Vĩnh Long - Trà Vinh	2	x	62	124	Đồng bộ NĐ Duyên Hải
60	KCN Sa Đéc - Rẽ Vĩnh Long 2 - Ô Môn	2	x	5	10	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
61	Cao Lãnh - Cai Lậy	1	x	54	54	Xem xét xây dựng ĐZ mạch kép
62	Cao Lãnh - Thốt Nốt	1	x	27	27	Xem xét xây dựng ĐZ mạch kép
63	NĐ Long Phú - Sóc Trăng	4	x	25	100	Đồng bộ NĐ Long Phú
64	NĐ Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	2	x	95	190	Đồng bộ NĐ Long Phú
65	Phụng Hiệp - rẽ Ô Môn - Sóc Trăng	4	x	6	24	
66	Long Xuyên 2 - rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt	4	x	5	20	
67	NĐ Cà Mau - Cà Mau	1	x	5	5	Kéo dây mạch 2
68	Phú Lâm - Cai Lậy	2	x	70	140	Cải tạo nâng tiết diện
69	Phú Mỹ - Long Thành	2	x	25	50	Cải tạo nâng tiết diện
70	Long Thành - Long Bình	4	x	25	100	Cải tạo nâng tiết diện
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2016 - 2020					
	Miền Bắc				**1584**	
1	Mai Động - Tây Hồ	2	x	15	30	Cáp ngầm
2	TĐ Trung Sơn - rẽ Hòa Bình - Nho Quan	2	x	77	154	
3	Mê Linh - rẽ Sóc Sơn - Vân Trì	2	x	5	10	
4	Đông Anh - Đông Anh 2	2	x	20	40	
5	Đấu nối - Đông Anh 500 kV	4	x	5	20	
6	Vĩnh Tường - rẽ Việt Trì - Sơn Tây	2	x	3	6	
7	Tây Hà Nội - Mê Linh	2	x	40	80	
8	Thay dây chịu nhiệt - Hà Đông - Chèm	2	x	20	40	Đồng bộ với trạm 500 kV Tây Hà Nội
9	Văn Điển - rẽ Thường Tín - Hà Đông	2	x	6	12	
10	Chương Mỹ - rẽ Hòa Bình - Hà Đông	2	x	5	10	
11	Ứng Hòa - rẽ Hà Đông - Phủ Lý	2	x	5	10	
12	Ứng Hòa - Phủ Lý - Nho Quan	1	x	65	65	Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ)
13	Hải Hà - Cẩm Phả	2	x	85	170	Treo mạch 2
14	An Lão - Hải Phòng 500 kV	2	x	5	10	
15	Đấu nối Hải Phòng 500 kV	4	x	2	8	
16	Tam Hưng - Bắc Sông Cấm	2	x	12	24	
17	Gia Lộc - rẽ NĐ. Hải Dương - Phố Nối	2	x	5	10	
18	Các ĐZ đấu vào trạm cắt Hải Dương 3	6	x	4	24	03 ĐZ mạch kép
19	Phố Cao - rẽ Kim Động - Thái Bình	2	x	8	16	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
20	Yên Mỹ - rẽ Thường Tín - Phố Nối	2	x	7	14	
21	Nho Quan - Thanh Nghị	2	x	25	50	
22	Lý Nhân - Thanh Nghị	2	x	23	46	
23	Thái Bình - Nam Định	1	x	25	25	Treo dây mạch 2
24	Nam Định - Ninh Bình	1	x	31	31	Xem xét xây ĐZ mạch kép
25	TĐ Hủa Na - rẽ Thanh Hóa - Bỉm Sơn	2	x	70	140	
26	Thái Bình - 500/220 kV Thái Bình	2	x	15	30	
27	Vũ Thư - rẽ Thái Bình - Trực Ninh	2	x	5	10	
28	Nhánh rẽ - Quỳnh Phụ	2	x	5	10	
29	Ninh Bình - Thanh Hóa	1	x	62	62	Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ)
30	TĐ Bắc Mê - rẽ Hà Giang - TĐ Tuyên Quang	2	x	5	10	
31	Cao Bằng - Lạng Sơn	1	x	100	100	
32	Phú Bình - rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên	2	x	5	10	
33	Việt Trì 500 kV - Bá Thiện	2	x	38	76	
34	Bắc Giang - Phả Lại	1	x	27	27	Mạch 2 (xem xét xây ĐZ mạch kép trên tuyến cũ)
35	Bắc Ninh - Bắc Ninh 500 kV	2	x	10	20	
36	Bắc Ninh 500 kV - rẽ Phố Nối - Tiên Sơn	4	x	5	20	
37	Thứa - rẽ Phố Nối - Tiên Sơn	2	x	4	8	
38	Thép Lạch Huyện - Yên Hưng	2	x	18	36	
39	Ngọc Lặc - rẽ Hủa Na - Thanh Hóa	2	x	30	60	
40	Nông Cống - Thanh Hóa	2	x	25	50	
41	Nhánh rẽ Trạm Nam Cấm	2	x	5	10	
	Miền Trung				**1546**	
1	Đông Hà - Lao Bảo	2	x	52	104	
2	Đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Thừa Thiên Huế	4	x	5	20	
3	Hạ Sê San 2 - rẽ Sê San 4 - PleiKu	2	x	190	380	
4	Cầu Hai - rẽ Huế - Hòa Khánh	4	x	5	20	
5	Nhánh rẽ - Liên Chiểu	4	x	6	24	
6	Quận Ba - An Đồn	2	x	6	12	Xem xét dùng cáp ngầm
7	Quận Ba - Hội An	2	x	15	30	
8	Rẽ Hoài Nhơn - Hoài Nhơn	4	x	5	20	Cột 4 mạch

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
9	Quảng Ngãi - 500 kV Dốc Sỏi	2	x	29	58	Treo mạch 2
10	Quảng Ngãi - An Nhơn	2	x	143	286	Treo mạch 2
11	Rẽ Sông Cầu - Sông Cầu	6	x	5	30	
12	An Khê - An Nhơn	1	x	146	146	Mạch 2
13	An Nhơn - Tuy Hòa	2	x	98	196	
14	Rẽ Khánh Hòa - Khánh Hòa	4	x	5	20	Cột 4 mạch
15	Đấu nối thủy điện khu vực Nam Lào và Campuchia	2	x	100	200	
	Miền Nam				**2175**	
1	Ninh Phước - rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm	4	x	2	8	
2	Phan Rí - rẽ Vĩnh Tân - Phan Thiết	4	x	2	8	
3	Nhánh rẽ Tân Đức	2	x	5	10	
4	Nhánh rẽ Đất Đỏ	4	x	2	8	
5	Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 2	2	x	20	40	Xem xét sử dụng tuyến của ĐZ 110 kV Phú Mỹ - Bà Rịa
6	Nhánh rẽ KCN Phú Mỹ 3	4	x	3	12	
7	500 kV Đồng Nai - rẽ Châu Đức - KCN Phú Mỹ 2	4	x	20	80	
8	Thủ Thiêm - rẽ Cát Lái - Tân Cảng	4	x	3	12	Cáp ngầm 220kV
9	Phú Lâm - Đầm Sen	3	x	6	18	Cáp ngầm 220kV
10	Tân Sơn Nhất - Hiệp Bình Phước	2	x	8	16	Cáp ngầm 220kV
11	Hiệp Bình Phước - 500 kV Tân Uyên	2	x	14	28	Cột 4 mạch, treo trước 2 mạch
12	Quận 9 - rẽ Tân Uyên - Thủ Đức	4	x	2	8	Cột 4 mạch
13	Nam Hiệp Phước - rẽ Thủ Đức - Hóc Môn	4	x	2	8	Cột 4 mạch
14	500 kV Long Thành - rẽ Cát Lái - Thủ Đức	4	x	17	68	Cột 4 mạch
15	NĐ Nhơn Trạch - TP Nhơn Trạch	2	x	12	24	
16	500 kV Long Thành - rẽ Long Bình - Long Thành	4	x	2	8	Cột 4 mạch
17	Tam Phước - rẽ 500 kV Long Thành - Long Bình	4	x	2	8	
18	An Phước - rẽ 500 kV Long Thành - Long Thành	4	x	2	8	
19	500 kV Tân Định - rẽ Bình Hòa - Thuận An	2	x	11	22	
20	Nhánh rẽ Tây Bắc Củ Chi	2	x	3	6	
21	Nhánh rẽ Phú Hòa Đông	2	x	3	6	
22	500 kV Cầu Bông - Bình Chánh 1	2	x	13	26	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
23	500 kV Bình Dương 1 - rẽ Tân Định - Uyên Hưng	4	x	2	8	
24	Tân Uyên - rẽ 500 kV Bình Dương 1 - Mỹ Phước	4	x	3	12	
25	500 kV Mỹ Phước - rẽ Mỹ Phước - Bình Long	4	x	2	8	
26	500 kV Mỹ Phước - rẽ vào Bến Cát	2	x	3	6	
27	Lai Uyên - rẽ Mỹ Phước - Bình Long	4	x	3	12	
28	Phước Long - rẽ Bình Long - Đăk Nông	4	x	2	8	
29	Tây Ninh 2 - rẽ Trảng Bảng - Tây Ninh	4	x	2	8	
30	TĐ Sam Bo - Tân Biên	2	x	170	340	
31	Tân Biên - rẽ Tây Ninh 2 - KamPong-Cham	4	x	150	600	
32	KCN Sa Đéc - Ô Môn	2	x	28	56	Cải tạo nâng tiết diện
33	Tân An - rẽ Cần Đước - Mỹ Tho	4	x	5	20	
34	Gò Công - Cần Đước	2	x	22	44	
35	Vĩnh Long 3 - rẽ Trà Vinh - Vĩnh Long 2	4	x	3	12	
36	Lấp Vò - Thốt Nốt	2	x	12	24	
37	Châu Thành - rẽ Long Xuyên 2 - Châu Đốc	4	x	2	8	
38	Mỹ Tú - rẽ Phụng Hiệp - Sóc Trăng	2	x	12	24	
39	Giá Rai - rẽ Bạc Liêu 2 - Cà Mau	4	x	2	8	
40	Ngọc Hiển - Cà Mau	2	x	55	110	
41	Cái Nước - Cà Mau	2	x	45	90	
42	Gò Quao - rẽ Cà Mau - Rạch Giá	2	x	6	12	
43	Vị Thanh - rẽ Cà Mau - Bạc Liêu 2	2	x	8	16	
44	NĐ Kiên Lương - Kiên Bình 2	2	x	10	20	Đồng bộ NĐ Kiên Lương
45	NĐ Kiên Lương - Châu Đốc	3	x	99	297	Đồng bộ NĐ Kiên Lương (đoạn đầu cột 4 mạch)

Phụ lục V
DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

CÁC TRẠM 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất - MVA	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025					
	Miền Bắc				**12700**	
1	Nho Quan	1	x	900	900	Thay MBA 2
2	Phố Nối	1	x	900	900	Thay MBA 1
3	Việt Trì	1	x	900	900	Máy 2
4	Trạm biến đổi AC - DC Vĩnh Yên				1000	Lắp thêm 1000 MW
5	Tây Hà Nội	1	x	900	900	Máy 2
6	Thái Bình	1	x	600	600	Lắp MBA cho trạm cắt
7	Hải Phòng	1	x	900	900	Máy 2
8	Thái Nguyên	2	x	900	1800	Xây mới
9	Vĩnh Yên	2	x	900	1800	Xây mới
10	Bắc Giang	2	x	600	1200	Xây mới (quy mô 03 máy biến áp)
11	Thanh Hóa	2	x	900	1800	Xây mới
	Miền Trung				**900**	
1	Đà Nẵng	1	x	900	900	Thay MBA 2
	Miền Nam				**10800**	
1	Di Linh	1	x	450	450	Máy 2
2	Tân Uyên	1	x	900	900	Máy 3
3	Đồng Nai	2	x	900	1800	Lắp MBA cho trạm cắt
4	Tân Định	1	x	900	900	Thay MBA 1
5	Mỹ Phước	2	x	900	1800	Máy 2 và máy 3
6	Bình Dương 1	1	x	900	900	Máy 2
7	Sông Mây	2	x	900	1800	Thay 2 MBA
8	Long Thành	1	x	900	900	Lắp máy 3

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất - MVA	Ghi chú
9	NĐ Sơn Mỹ	1	x	450	450	MBA liên lạc trong NM điện
10	Thốt Nốt	1	x	900	900	Máy 2
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030					
	Miền Bắc				**7500**	
1	Thái Bình	1	x	900	900	Máy 2
2	Bắc Giang	1	x	600	600	Máy 3
3	Bắc Ninh	1	x	600	600	Máy 3
4	Hà Tĩnh	2	x	900	1800	Thay 2 MBA
5	Sơn Tây	2	x	900	1800	Xây mới
6	Nam Hà Nội	2	x	900	1800	Xây mới
	Miền Trung				**2.550**	
1	Thừa Thiên Huế	1	x	600	600	Máy 2
2	Dốc Sỏi	1	x	900	900	Thay MBA 1
3	Vân Phong	1	x	450	450	Máy 2
4	NĐ Bình Định	1	x	600	600	Máy 1
	Miền Nam				**10350**	
1	Duyên Hải	1	x	450	450	Máy 2
2	Long Phú	1	x	450	450	Máy 2
3	NĐ Vĩnh Tân	1	x	450	450	Máy 2
4	Bình Dương 1	1	x	900	900	Máy 3
5	Cầu Bông	1	x	900	900	Máy 3
6	Củ Chi	1	x	900	900	Máy 3
7	Tây Ninh	2	x	900	1800	
8	Tiền Giang	2	x	900	1800	
9	Đồng Tháp 1	2	x	900	1800	
10	Thốt Nốt	1	x	900	900	Thay MBA 1

CÁC ĐƯỜNG DÂY 500 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch.km	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025					
	Miền Bắc				**680**	
1	Hải Phòng - NĐ Hải Phòng 3	2	x	45	90	Đồng bộ NĐ Hải Phòng 3
2	NĐ Quỳnh Lập - NĐ Vũng Áng 3	2	x	220	440	
3	NĐ Vũng Áng 3 - Quảng Trạch - Vũng Áng 2	2	x	20	40	Đấu nối NĐ Vũng Áng 3
4	Nhánh rẽ - Thái Bình	2	x	5	10	Đấu nối trạm xây dựng mới
5	Rẽ Việt Trì - Hiệp Hòa - Vĩnh Yên	2	x	5	10	Đấu nối trạm xây dựng mới
6	Rẽ Hiệp Hòa - Quảng Ninh - Bắc Giang	2	x	5	10	Đấu nối trạm xây dựng mới
7	Hiệp Hòa - Thái Nguyên	2	x	40	80	
	Miền Nam				**1554**	
1	ĐHN Ninh Thuận 2 - Mỹ Phước	2	x	292	584	Đồng bộ tổ 1 ĐHN Ninh Thuận 2
2	ĐHN Ninh Thuận 1 - Bình Dương 1	2	x	250	500	Đồng bộ với tổ máy 3,4 của ĐHN Ninh Thuận 1
3	NĐ Kiên Lương - Củ Chi	2	x	235	470	Đồng bộ NĐ Kiên Lương 3
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030					
	Miền Bắc				**760**	
1	Nhánh rẽ - Sơn Tây	2	x	25	50	
2	Đấu nối NĐ than miền Bắc	2	x	300	600	
3	Nam Hà Nội - Rẽ Nho Quan - Thường Tín	2	x	5	10	Đấu nối trạm xây dựng mới
4	Đấu nối - Sơn Tây	4	x	5	20	Đấu nối trạm xây dựng mới

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch.km	Ghi chú
5	Vĩnh Yên - Sơn Tây	2	x	40	80	
	Miền Trung				**920**	
1	NĐ Vân Phong - NĐ Bình Định	1	x	220	220	Xem xét xây ĐZ mạch kép khi lập DAĐT
2	Dốc Sỏi - NĐ Bình Định	2	x	200	400	
3	Đấu nối ĐHN miền Trung	2	x	150	300	
	Miền Nam				**1044**	
1	ĐHN Ninh Thuận 2 - Mỹ Phước	2	x	292	584	Đồng bộ với tổ máy 3,4 của ĐHN Ninh Thuận 2
2	Củ Chi - Tây Ninh	2	x	50	100	
3	Đấu nối TBKHH miền Nam	2	x	100	200	
4	Đức Hòa - Mỹ Tho	2	x	50	100	Đấu nối tiếp vào ĐZ Ô Môn - Mỹ Tho (không vào trạm Mỹ Tho)
5	Đấu nối Tiền Giang	8	x	5	40	
6	Đấu nối Đồng Tháp 1	4	x	5	20	Chuyển tiếp trên 2 mạch 500 kV Kiên Lương - Củ Chi 2

CÁC TRẠM 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025					
	Miền Bắc				**17400**	
1	An Dương (Tây Hồ)	1	x	250	250	Máy 3
2	Sóc Sơn 2	2	x	250	500	Xây mới
3	Chương Mỹ	1	x	250	250	Máy 2
4	Hòa Lạc	2	x	250	500	Xây mới
5	Mê Linh	1	x	250	250	Máy 2
6	Hải Dương 1	1	x	250	250	Thay MBA 1
7	Gia Lộc	1	x	250	250	Máy 2
8	Phố Cao	1	x	250	250	Máy 2
9	Yên Mỹ	1	x	250	250	Máy 2
10	Thanh Nghị	1	x	250	250	Máy 2
11	Lý Nhân	1	x	250	250	Máy 2
12	Nam Định 2	2	x	125	250	Xây mới
13	Vũ Thư	1	x	250	250	Máy 2
14	Quỳnh Phụ	1	x	250	250	Máy 2
15	Ninh Bình 2	2	x	250	500	Thay MBA
16	Cao Bằng	1	x	250	250	Thay MBA 1
17	Lạng Sơn	1	x	250	250	Lắp máy 2
18	Lào Cai	1	x	250	250	Thay MBA 1
19	Bảo Thắng	1	x	250	250	Máy 2
20	Tuyên Quang	1	x	250	250	Thay MBA 1
21	Yên Bái	1	x	250	250	Thay MBA 2
22	Nghĩa Lộ	1	x	125	125	Máy 2
23	Phú Bình	1	x	250	250	Máy 2
24	Phú Thọ	1	x	250	250	Máy 2
25	Vĩnh Tường	1	x	250	250	Máy 2
26	Tân Yên	1	x	250	250	Máy 2
27	Hoành Bồ	1	x	250	250	Thay MBA 2
28	KCN Hải Hà	1	x	250	250	Máy 2
29	Thép Hải Hà	2	x	200	400	Xây mới
30	Thép Lạch Huyện	2	x	125	250	Máy 2
31	Lai Châu	1	x	125	125	Máy 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
32	TX. Sơn La	1	x	250	250	Thay MBA 2
33	Hòa Bình	1	x	250	250	Thay MBA 1
34	Sầm Sơn	1	x	250	250	Máy 2
35	Hậu Lộc	1	x	125	125	Máy 2
36	Đô Lương	2	x	250	500	Thay MBA
37	Cửa Lò	1	x	125	125	Máy 2
38	Thạch Khê	1	x	250	250	Thay MBA 1
39	Long Biên 2	1	x	250	250	Xây mới
40	Đông Anh 3	1	x	250	250	Xây mới
41	Sóc Sơn 3	1	x	250	250	Xây mới
42	Phúc Thọ	1	x	250	250	Xây mới
43	Đại Bản	2	x	250	500	Xây mới
44	Vĩnh Bảo	2	x	250	500	Xây mới
45	Đồ Sơn	2	x	250	500	Xây mới
46	Thanh Hà	1	x	250	250	Xây mới
47	TP Hưng Yên	1	x	250	250	Xây mới
48	Hải Hậu	1	x	250	250	Xây mới
49	An Hòa	1	x	250	250	Xây mới
50	Tam Điệp	1	x	250	250	Xây mới
51	Bắc Quang	1	x	125	125	Xây mới
52	Đồng Mỏ	1	x	250	250	Xây mới
53	Hàm Yên	1	x	125	125	Xây mới
54	Đại Từ	1	x	250	250	Xây mới
55	Phố Vàng	1	x	250	250	Xây mới
56	Tam Dương	1	x	250	250	Xây mới
57	Chũ	1	x	250	250	Xây mới
58	Bắc Giang nối cấp 500 kV	1	x	250	250	Xây mới
59	Võ Cường	2	x	250	500	Xây mới
60	Thuận Thành	2	x	250	500	Xây mới
61	Nông Cống	1	x	250	250	Xây mới
62	Tương Dương	1	x	125	125	Xây mới
63	Hoàng Mai	1	x	125	125	Xây mới
64	Can Lộc	1	x	250	250	Xây mới
	Miền Trung				**6000**	
1	Hòn La	1	x	250	250	Máy 1

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
2	Đồng Hới	2	x	250	500	Thay MBA
3	Cửa Tùng	1	x	125	125	Máy 1
4	Chân Mây	1	x	250	250	Máy 2
5	Phong Điền	1	x	250	250	Thay MBA 1
6	Hòa Khánh	1	x	250	250	Thay MBA 2
7	Đà Nẵng 2 (Hải Châu)	1	x	250	250	Máy 1
8	Tam Kỳ	1	x	250	250	Thay MBA 1
9	Bắc Chu Lai	1	x	125	125	Máy 1
10	Quảng Ngãi 2	1	x	125	125	Máy 1
11	Quảng Ngãi	1	x	250	250	Thay MBA 1
12	Dốc Sỏi	1	x	250	250	Thay MBA 1
13	Dung Quất	1	x	250	250	Thay MBA 1
14	Quy Nhơn	1	x	250	250	Thay MBA 2
15	Bình Định	1	x	250	250	Máy 1
16	An Nhơn	1	x	250	250	Máy 2
17	Tuy Hòa	1	x	250	250	Thay MBA 2
18	Sông Cầu	1	x	125	125	Máy 2
19	Nha Trang	1	x	250	250	Thay MBA 2
20	Ninh Hòa	1	x	250	250	Máy 1
21	Kom Tum	1	x	125	125	Máy 2
22	Plei Ku	1	x	250	250	Thay MBA 1
23	Chư Sê	1	x	125	125	Máy 2
24	KrongBuk	1	x	250	250	Thay MBA 1
25	Đăk Nông	1	x	250	250	Lắp máy 2
26	Buôn Kướp	1	x	250	250	Thay MBA 1
	Miền Nam				**19375**	
1	Đà Lạt	1	x	250	250	
2	Ninh Phước	1	x	250	250	
3	Phan Thiết	1	x	250	250	Thay 01 MBA 125 MVA
4	Phan Rí	1	x	250	250	
5	Tân Đức	2	x	250	500	
6	Nhà Bè	1	x	250	250	Máy 3
7	Tao Đàn	1	x	250	250	Máy 3
8	Vĩnh Lộc	1	x	250	250	Máy 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
9	Nam Sài Gòn	1	x	250	250	Máy 3
10	Hiệp Bình Phước	1	x	250	250	Máy 3
11	Bình Tân	1	x	250	250	Máy 3
12	Cầu Bông	1	x	250	250	Máy 3
13	Bình Chánh 2	2	x	250	500	
14	Đông Quận 9	2	x	250	500	
15	Tân Thới Hiệp	2	x	250	500	
16	Tân Cảng	1	x	250	250	Máy 3
17	Quận 9	1	x	250	250	Lắp máy 2
18	Phước Long	1	x	250	250	Lắp máy 2
19	Bình Long	1	x	250	250	Thay máy 2
20	Trảng Bàng	1	x	250	250	Máy 3
21	Tân Biên	2	x	250	500	
22	Mỹ Phước	1	x	250	250	Máy 3
23	Uyên Hưng	1	x	250	250	Máy 3
24	Bến Cát	1	x	250	250	Máy 3
25	Tân Định 2	1	x	250	250	Máy 3
26	Tam Bình	2	x	250	500	
27	An Tây	1	x	250	250	
28	TC. Mỹ Phước	2	x	250	500	
29	Xuân Lộc	1	x	250	250	Máy 3
30	Thống Nhất	2	x	250	500	
31	Định Quán	2	x	250	500	
32	KCN Nhơn Trạch	2	x	250	500	
33	KCN Phú Mỹ 2	1	x	250	250	Máy 3
34	Đất Đỏ	2	x	250	500	
35	KCN Phú Mỹ 3	1	x	250	250	Máy 2
36	Châu Đức 2	1	x	250	250	
37	TP. Phú Mỹ	1	x	250	250	
38	Tân An	1	x	250	250	Máy 2
39	Đức Hòa 2	2	x	250	500	
40	Đức Hòa 3	1	x	250	250	
41	Cần Đước	1	x	250	250	Máy 2
42	Thanh Bình	2	x	250	500	
43	Hồng Ngự	1	x	250	250	

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
44	Châu Thành	1	x	250	250	Máy 2
45	Chợ Mới	1	x	250	250	
46	Cái Bè	2	x	250	500	
47	Cái Bè 2	1	x	250	250	
48	Vĩnh Long 3	1	x	250	250	Máy 2
49	Mỏ Cày	1	x	250	250	Máy 2
50	Ba Tri	1	x	250	250	
51	Gò Quao	1	x	125	125	Máy 2
52	Hòn Đất	1	x	250	250	
53	Trà Nóc	2	x	250	500	Thay 02 MBA
54	Ô Môn	1	x	250	250	Thay 01 MBA 125 MVA
55	Ninh Kiều	1	x	250	250	Máy 2
56	Ô Môn 2	1	x	125	125	
57	Vị Thanh	1	x	125	125	Máy 2
58	Phụng Hiệp	1	x	250	250	Thay MBA 1
59	Trà Vinh	1	x	250	250	Thay MBA 1
60	Duyên Hải	1	x	250	250	Máy 2
61	Sóc Trăng	1	x	250	250	Thay MBA 1
62	Mỹ Tú	1	x	125	125	Máy 2
63	NĐ Long Phú	1	x	125	125	Máy 2
64	Giá Rai	1	x	125	125	Máy 2
65	Hồng Dân	1	x	125	125	
66	Trần Văn Thời	1	x	250	250	
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030					
	Miền Bắc				**21250**	
1	Sóc Sơn	1	x	250	250	Máy 3
2	Vân Trì	1	x	250	250	Máy 3
3	Long Biên 2	1	x	250	250	Máy 2
4	Đông Anh 3	1	x	250	250	Máy 2
5	Sóc Sơn 3	1	x	250	250	Máy 2
6	Phúc Thọ	1	x	250	250	Máy 2
7	Đại Bản	1	x	250	250	Máy 2
8	Vĩnh Bảo	1	x	250	250	Máy 2
9	Đồ Sơn	1	x	250	250	Máy 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
10	Thanh Hà	1	x	250	250	Máy 2
11	TP Hưng Yên	1	x	250	250	Máy 2
12	Lý Nhân	1	x	250	250	Thay MBA 1
13	Nam Định 2	2	x	250	500	Thay 2 MBA
14	Hải Hậu	1	x	250	250	Máy 2
15	An Hòa	1	x	250	250	Máy 2
16	Nho Quan	1	x	250	250	Thay MBA 1
17	Tam Điệp	1	x	250	250	Máy 2
18	Lạng Sơn	1	x	250	250	Thay T1
19	Bắc Quang	1	x	125	125	Máy 2
20	Cao Bằng	1	x	250	250	Thay MBA 2
21	Lào Cai	1	x	250	250	Thay MBA 2
22	Than Uyên	2	x	250	500	Thay MBA
23	Bắc Kạn	1	x	250	250	Máy 2
24	Đồng Mỏ	1	x	250	250	Máy 2
25	Tuyên Quang	1	x	250	250	Thay MBA 2
26	Hàm Yên	1	x	125	125	Máy 2
27	Nghĩa Lộ	1	x	250	250	Thay MBA 1
28	Đại Từ	1	x	250	250	Máy 2
29	Phố Vàng	1	x	250	250	Máy 2
30	Tam Dương	1	x	250	250	Máy 2
31	Chũ	1	x	250	250	Máy 2
32	Bắc Giang nối cấp 500 kV	1	x	250	250	Máy 2
33	Yên Phong (BN03)	1	x	250	250	Máy 3
34	Võ Cường	1	x	250	250	Máy 2
35	Thuận Thành	1	x	250	250	Máy 2
36	Cẩm Phả	2	x	250	500	Thay 02 MBA
37	Lai Châu	1	x	250	250	Thay MBA 1
38	Hòa Bình	1	x	250	250	Thay MBA 2
39	Hậu Lộc	2	x	250	500	Thay MBA
40	Nông Cống	1	x	250	250	Máy 2
41	Cửa Lò	2	x	250	500	Thay MBA
42	Tương Dương	2	x	250	500	Máy 2 + thay MBA 1
43	Hoàng Mai	1	x	250	250	Máy 2
44	Hà Tĩnh	1	x	250	250	Thay MBA 2

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
45	Thạch Khê	1	x	250	250	Thay MBA 2
46	Can Lộc	1	x	250	250	Máy 2
47	Phú Xuyên	1	x	250	250	Xây mới
48	KĐT Xuân Mai	1	x	250	250	Xây mới
49	Hòa Lạc 2	1	x	250	250	Xây mới
50	Long Biên 3	1	x	250	250	Xây mới
51	Tên Lãng	2	x	250	500	Xây mới
52	NĐ Hải Phòng 3	1	x	250	250	Xây mới
53	Tứ Kỳ	1	x	250	250	Xây mới
54	Thanh Miện	1	x	250	250	Xây mới
55	Khoái Châu	1	x	250	250	Xây mới
56	Văn Giang	2	x	250	500	Xây mới
57	Đồng Văn	1	x	250	250	Xây mới
58	Tiền Hải	2	x	250	500	Xây mới
59	Quỳnh Côi	1	x	250	250	Xây mới
60	Lục Yên	1	x	125	125	Xây mới
61	Sông Công	1	x	250	250	Xây mới
62	Bãi Bằng	1	x	250	250	Xây mới
63	Xuân Hòa	1	x	250	250	Xây mới
64	Tân Yên	1	x	250	250	Xây mới
65	Đồng Ky	2	x	250	500	Xây mới
66	Bắc Ninh	2	x	250	500	trong TBA 500 kV
67	Hạ Long	2	x	250	500	Xây mới
68	Móng Cái	2	x	250	500	Xây mới
69	Thuận Châu	1	x	250	250	Xây mới
70	Tân Lạc	1	x	125	125	Xây mới
71	Ngọc Lạc	2	x	250	500	Xây mới
72	Tĩnh Gia	2	x	250	500	Xây mới
	Miền Trung				**5750**	
1	Hòn La	1	x	250	250	Máy 2
2	Ba Đồn	1	x	250	250	Thay MBA 1
3	Lệ Thủy (Kiến Giang)	1	x	250	250	Máy 1
4	Đông Hà	1	x	250	250	Thay MBA 2
5	Lao Bảo	1	x	125	125	Máy 2
6	Phong Điền	2	x	250	500	Thay 2 MBA

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
7	Cầu Hai	1	x	250	250	Máy 2
8	Liên Chiểu	1	x	125	125	Máy 2
9	An Đồn (Tiên Sa)	1	x	125	125	Máy 2
10	Hội An	1	x	250	250	Máy 2
11	Tam Kỳ	1	x	250	250	Thay MBA 2
12	Tam Hiệp	1	x	250	250	Thay MBA 1
13	Bắc Chu Lai	1	x	125	125	Máy 2
14	Dung Quất	1	x	250	250	Thay MBA 2
15	Quảng Ngãi 2 (Núi Bút)	1	x	125	125	Máy 2
16	Hoài Nhơn	1	x	125	125	Máy 2
17	Quy Nhơn	1	x	250	250	Thay MBA 2
18	Nhơn Hội	1	x	250	250	Máy 1
19	Chí Thành	1	x	250	250	Máy 1
20	Cam Ranh	1	x	250	250	Máy 2
21	Vân Phong	1	x	250	250	Máy 2
22	Bờ Y	1	x	125	125	Máy 2
23	Kom Tum	1	x	125	125	Thay MBA 1
24	Plei Ku	1	x	250	250	Thay MBA 2
25	KrongBuk	1	x	250	250	Thay MBA 2
26	Đăk Nông	1	x	250	250	Thay MBA 1
	Miền Nam				**26250**	
1	Bảo Lộc	2	x	250	500	Thay 02 MBA
2	Tân Rai	1	x	250	250	Máy 2
3	Đà Lạt	1	x	125	125	Máy 2
4	Ninh Phước	1	x	250	250	Máy 2
5	Du Long	1	x	125	125	
6	Phan Thiết	1	x	250	250	Thay MBA
7	Phan Rí	1	x	250	250	Máy 3
8	Hàm Tân	1	x	250	250	Máy 3
9	Hàm Thuận Nam	2	x	250	500	
10	Quận 8	1	x	250	250	Máy 3
11	Tân Tạo	2	x	250	500	
12	Quận 2	2	x	250	500	
13	Củ Chi 2	2	x	250	500	

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
14	Quận 7	2	x	250	500	
15	Đầm Sen	1	x	250	250	Máy 3
16	Nam Hiệp Phước	1	x	250	250	Máy 3
17	Bình Chánh 1	1	x	250	250	Máy 3
18	Thủ Thiêm	1	x	250	250	Máy 3
19	Quận 9	1	x	250	250	Máy 3
20	Hóc Môn 2	2	x	250	500	
21	Bình Chánh 3	2	x	250	500	
22	Củ Chi 3	2	x	250	500	
23	Bình Long 2	2	x	250	500	
24	Tây Ninh	1	x	250	250	Máy 3
25	Tây Ninh 2	1	x	250	250	Máy 3
26	Tây Ninh 3	2	x	250	500	
27	Lai Uyên	1	x	250	250	Máy 3
28	Phú Giáo	2	x	250	500	
29	Định An	2	x	250	500	
30	Gò Đậu	2	x	250	500	
31	An Tây	1	x	250	250	Máy 2
32	Thủ Dầu Một	2	x	250	500	
33	Mỹ Phước 2	2	x	250	500	
34	An Phước	1	x	250	250	Máy 3
35	Tam Phước	1	x	250	250	Máy 3
36	Thống Nhất	1	x	250	250	Máy 3
37	KCN Long Thành 2	2	x	250	500	
38	Dầu Giây	2	x	250	500	
39	Long Khánh	2	x	250	500	
40	Châu Đức	1	x	250	250	Máy 3
41	Châu Đức 2	1	x	250	250	Máy 2
42	Vũng Tàu 2	1	x	250	250	
43	TP. Phú Mỹ	1	x	250	250	Máy 2
44	Đức Hòa 3	1	x	250	250	Máy 2
45	Đức Hòa 4	2	x	250	500	
46	Cần Giuộc	2	x	250	500	
47	Thạnh Hóa	1	x	250	250	

STT	Tên công trình	Số máy x MVA			Công suất (MVA)	Ghi chú
48	KCN Sa Đéc	1	x	250	250	Máy 3
49	Hồng Ngự	1	x	250	250	Máy 2
50	Tháp Mười	1	x	250	250	
51	Chợ Mới	1	x	250	250	Máy 2
52	Phú Tân	2	x	250	500	
53	Tri Tôn	2	x	250	500	
54	Cái Bè	1	x	250	250	Máy 3
55	Cái Bè 2	1	x	250	250	Máy 2
56	Chợ Gạo	2	x	250	500	
57	Vĩnh Long 3	1	x	250	250	Thay MBA 1
58	Bình Minh	1	x	250	250	
59	Mỏ Cày	1	x	250	250	Thay MBA 1
60	Ba Tri	1	x	250	250	Máy 2
61	Gò Quao	1	x	250	250	Thay MBA 1
62	Hòn Đất	1	x	250	250	Máy 2
63	Hà Tiên	2	x	250	500	
64	Ô Môn	1	x	250	250	Thay MBA 1
65	Ninh Kiều	1	x	250	250	Thay MBA 1
66	Ô Môn 2	1	x	250	250	Máy 2
67	Cờ Đỏ	2	x	250	500	
68	Vị Thanh	1	x	250	250	Thay MBA 1
69	Phụng Hiệp	1	x	250	250	Thay MBA 1
70	Trà Vinh	1	x	250	250	Thay MBA 1
71	Cầu Kè	1	x	125	125	
72	Sóc Trăng	1	x	250	250	Thay MBA 1
73	Mỹ Tú	1	x	250	250	Thay MBA 1
74	NĐ Long Phú	2	x	250	500	Thay 02 MBA
75	Bạc Liêu 2	2	x	250	500	Thay 02 MBA
76	Hồng Dân	1	x	125	125	Máy 2
77	Ngọc Hiển	2	x	250	500	Thay 02 MBA
78	Trần Văn Thời	1	x	250	250	Máy 2

CÁC ĐƯỜNG DÂY 220 KV XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2030

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2021 - 2025					
	Miền Bắc				**1606**	
1	Tây Hà Nội - Hòa Lạc	2	x	25	50	
2	Sóc Sơn 2 - rẽ Đông Anh - Hiệp Hòa	4	x	10	40	ĐZ 4 mạch vào - ra
3	Sóc Sơn 3 - rẽ Hiệp Hòa - Yên Phong	4	x	4	16	DZ 4 mạch vào - ra
4	Đông Anh 3 - rẽ Đông Anh - Đông Anh 2	2	x	3	6	
5	Long Biên 2 - Long Biên	2	x	7	14	
6	Long Biên 2 - Long Biên 500 kV	2	x	6	12	
7	Rẽ nhánh - Tây Hà Nội	2	x	8	16	
8	Thép Hải Hà - KCN Hải Hà	2	x	3	6	
9	Đại Bản - rẽ Đồng Hòa - Phả Lại	2	x	3	6	
10	Vĩnh Bảo - rẽ Hải Phòng - Thái Bình	2	x	4	8	
11	Đồ Sơn - rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ	2	x	6	12	
12	Thanh Hà - rẽ NĐ.Hải Dương - Gia Lộc	2	x	7	14	
13	TP Hưng Yên - Hưng Yên 500 kV	2	x	16	32	
14	TP Hưng Yên - Lý Nhân	2	x	17	34	
15	Hưng Yên 500 kV - Phố Cao	2	x	3	6	
16	Thủy Nguyên - NĐ Hải Phòng 3	2	x	15	30	
17	NĐ Hải Phòng 3 - rẽ Vật Cách - Tràng Bạch	2	x	17	34	
18	NĐ Hải Phòng 3 - Đại Bản	2	x	26	52	
19	Hải Hậu - Trực Ninh	2	x	22	44	
20	Hải Hậu - NĐ Nam Định	2	x	8	16	
21	NĐ Nam Định - Ninh Bình 2	2	x	32	64	
22	NĐ Nam Định - Hậu Lộc	2	x	37	74	
23	An Hòa - rẽ Tiền Hải - Trực Ninh	2	x	3	6	
24	Tam Điệp - rẽ Ninh Bình - Bỉm Sơn	2	x	3	6	
25	Ninh Bình 2 - rẽ Ninh Bình - Nam Định 2	2	x	7	14	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
26	Bắc Quang - Hà Giang	2	x	58	116	
27	Đồng Mỏ - rẽ Lạng Sơn - Bắc Giang	2	x	3	6	
28	Hàm Yên - rẽ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang	2	x	3	6	
29	Đại Từ - Thái Nguyên 500 kV	2	x	26	52	
30	Đấu nối Thái Nguyên 500 kV	4	x	3	12	
31	Phố Vàng - rẽ Việt Trì - Sơn La	2	x	3	6	
32	Tam Dương - rẽ Việt Trì - Bá Thiện	2	x	3	6	
33	Đấu nối Vĩnh Yên 500 kV	6	x	3	18	
34	Mê Linh - Vĩnh Yên 500 kV	2	x	3	6	
35	Chũ - Bắc Giang 500 kV	2	x	36	72	
36	Đấu nối Bắc Giang 500 kV	4	x	3	12	
37	Võ Cường - Bắc Ninh 500 kV	2	x	16	32	
38	Thuận Thành - Bắc Ninh 500 kV	2	x	12	24	
39	Nông Cống - rẽ Thành Hóa - Nghi Sơn	2	x	3	6	
40	Đấu nối Thanh Hóa 500 kV	6	x	3	18	
41	Tương Dương - rẽ Bản Vẽ - Đô Lương	2	x	3	6	
42	Nậm Thean 1 - Hà Tĩnh	2	x	280	560	
43	Hoàng Mai - NĐ Nghi Sơn	2	x	15	30	
44	Can Lộc - rẽ Vinh - Hà Tĩnh	2	x	3	6	
	Miền Trung				**1362**	
1	Rẽ Cửa Tùng - Cửa Tùng	2	x	4	8	
2	Rẽ Hòn La - Hòn La	2	x	5	10	
3	Hòa Khánh - Đà Nẵng 2	2	x	8	16	
4	Đấu nối NĐ Than miền Trung	2	x	300	600	
5	Đấu nối NĐ Khí miền Trung	2	x	300	600	
6	An Đồn - Đà Nẵng 2	2	x	8	16	
7	Rẽ Bắc Chu Lai - Bắc Chu Lai	4	x	5	20	
8	Rẽ Quảng Ngãi 2 - Quảng Ngãi 2	4	x	3	12	
9	Đấu nối NĐ Bình Định	4	x	20	80	
	Miền Nam				**2584**	
1	Đấu nối NĐ Khí miền Nam	2	x	200	400	
2	Đấu nối NĐ Than miền Nam	2	x	600	1200	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
3	Đa Nhim - Đà Lạt	2	x	33	66	
4	Du Long - rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm	4	x	2	8	
5	Định Quán - rẽ Sông Mây - Bảo Lộc	4	x	2	8	
6	Tân Đức - Hàm Tân	2	x	24	48	
7	Đất Đỏ - rẽ Hàm Tân - Châu Đức	4	x	1	4	
8	Đất Đỏ - Vũng Tàu 2	2	x	18	36	
9	Vũng Tàu 2 - rẽ Bà Rịa - Vũng Tàu	4	x	1	4	
10	500 kV Đồng Nai - rẽ KCN Phú Mỹ 3	2	x	23	46	
11	TP. Phú Mỹ - rẽ Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 2	4	x	2	8	
12	Thống Nhất - rẽ Sông Mây - Bảo Lộc	4	x	2	8	
13	TP. Nhơn Trạch - KCN Nhơn Trạch	2	x	4	8	
14	KCN Nhơn Trạch - 500 kV Long Thành	2	x	12	24	
15	TBKHH Phước An - TP. Nhơn Trạch	2	x	10	20	
16	TBKHH Phước An - Fomosa	2	x	12	24	
17	Đông Quận 9 - rẽ 500 kV Long Thành - Thủ Đức	4	x	1	4	
18	Tam Bình - rẽ 500 kV Tân Uyên - Hóc Môn	4	x	1	4	
19	500 kV Tân Uyên - Rẽ đi Hóc Môn	2	x	14	28	Chung cột 4 mạch với ĐZ Tân Uyên - H. Bình Phước
20	Tân Thới Hiệp - rẽ Thuận An - Cầu Bông	4	x	2	8	
21	Tây Bắc Củ Chi - rẽ 500 kV Đức Hòa - Củ Chi	4	x	4	16	
22	Đức Hòa 2 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi	2	x	3	6	
23	Đức Hòa 3 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi	2	x	3	6	
24	500 kV Củ Chi - Đấu nối vào ĐZ hiện có	10	x	1	10	
25	Phú Hòa Đông - rẽ 500 kV Cầu Bông - Củ Chi	4	x	2	8	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
26	500 kV Mỹ Phước - rẽ Tân Định 2 - Củ Chi	4	x	11	44	Cột 4 mạch
27	An Tây - rẽ 500 kV Mỹ Phước - Củ Chi	4	x	2	8	
28	NĐ Long An - Cần Đước	2	x	11	22	
29	NĐ Long An - rẽ Gò Công	2	x	2	4	
30	500 kV Mỹ Tho - Mỹ Tho	2	x	12	24	Mạch 3,4
31	Bến Tre - Ba Tri	2	x	31	62	
32	Cái Bè - rẽ Cai Lậy - Cao Lãnh	2	x	2	4	
33	Châu Đốc - Hồng Ngự	2	x	32	64	
34	Hồng Ngự - Thanh Bình	2	x	30	60	
35	Thanh Bình - Cái Bè	2	x	62	124	
36	Chợ Mới - rẽ Thanh Bình - Hồng Ngự	2	x	10	20	
37	Ô Môn 2 - rẽ Ô Môn - Thốt Nốt	4	x	2	8	
38	Hòn Đất - rẽ Kiên Lương - Rạch Giá	2	x	2	4	
39	NĐ Kiên Lương - Hà Tiên	2	x	23	46	
40	Hồng Dân - rẽ Giá Rai - Bạc Liêu 2	2	x	16	32	
41	NĐ Cà Mau - Trần Văn Thời	2	x	28	56	
	Các công trình xây dựng giai đoạn 2026 - 2030					
	Miền Bắc				**2168**	
1	Phú Xuyên - Nam Hà Nội 500 kV	2	x	19	38	
2	Đấu nối NĐ Than miền Bắc	2	x	600	1200	
3	Đô thị Xuân Mai - Nam Hà Nội 500 kV	2	x	22	44	
4	Phú Xuyên - TP Hưng Yên	2	x	15	30	
5	Hoà Lạc 2 - Hòa Lạc	2	x	12	24	
6	Hoà Lạc 2 - Sơn Tây 500 kV	2	x	22	44	
7	Đấu nối - Sơn Tây 500 kV	4	x	3	12	
8	Long Biên 3 - Long Biên 500 kV	2	x	4	8	
9	Tiên Lãng - Hải Phòng 500 kV	2	x	14	28	
10	Thủy Nguyên - rẽ Vật Cách - Tràng Bạch	2	x	2	4	
11	Đấu nối NĐ Hải Hà	4	x	80	320	
12	Tứ Kỳ - Hải Phòng 500 kV	2	x	14	28	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
13	Tứ Kỳ - Gia Lộc	2	x	20	40	
14	Thanh Miện - Hưng Yên 500 kV	2	x	12	24	
15	Tiền Hải - rẽ Vũ Thư - Trực Ninh	2	x	5	10	
16	Khoái Châu - rẽ Thường Tín - Kim Động	2	x	3	6	
17	Văn Giang - Long Biên 500 kV	2	x	4	8	
18	Đồng Văn - Nam Hà Nội 500 kV	2	x	15	30	
19	Quỳnh Côi - rẽ Thái Bình - Phố Cao	2	x	3	6	
20	Lục Yên - rẽ Yên Bái - Bảo Thắng	2	x	3	6	
21	Sông Công - rẽ Hiệp Hòa - Thái Nguyên	2	x	3	6	
22	Bãi Bằng - Việt Trì 500 kV	2	x	12	24	
23	Xuân Hòa - Vĩnh Yên 500 kV	2	x	2	4	
24	Mê Linh - Vĩnh Yên 500 kV	2	x	3	6	
25	Tân Yên - Bắc Giang 500 kV	2	x	22	44	
26	Đồng Kỵ - Đông Anh 500 kV	2	x	7	14	
27	Hạ Long - Quảng Ninh	2	x	14	28	
28	Móng Cái - NĐ Hải Hà	2	x	40	80	
29	Thuận Châu - rẽ Sơn La - Điện Biên	2	x	3	6	
30	Ngọc Lặc - rẽ Thanh Hóa - Cửa Đạt	2	x	20	40	
31	Tĩnh Gia - rẽ Thanh Hóa - Nghi Sơn	2	x	3	6	
	Miền Trung				**916**	
1	Đấu nối NĐ Than miền Trung	2	x	200	400	
2	Đấu nối ĐHN miền Trung	2	x	200	400	
3	Rẽ Kiến Giang - Kiến Giang	4	x	5	20	
4	Rẽ Chí Thanh - Chí Thanh	4	x	4	16	
5	NĐ Bình Định - Nhơn Hội	2	x	40	80	
	Miền Nam				**1936**	
1	Đấu nối NĐ Khí miền Nam	2	x	200	400	
2	Đấu nối NĐ Than miền Nam	2	x	400	800	
3	Hàm Thuận Nam - rẽ Phan Thiết - Hàm Tân	4	x	2	8	
4	500 kV Đồng Nai - rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4	x	19	76	Cột 4 mạch

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
5	KCN Long Thành - rẽ 500 kV Đồng Nai - Long Thành	4	x	1	4	Cột 4 mạch
6	Long Khánh - rẽ 500 kV Đồng Nai - Xuân Lộc	4	x	1	4	
7	Quận 7 - Nhà Bè	2	x	5	10	Cáp ngầm 220 kV
8	500kV Long Thành - Giầu Dây	2	x	20	40	
9	Gò Đậu - rẽ Tân Định - Bình Hòa	4	x	2	8	
10	Thủ Dầu 1 - 500 kV Tân Định	2	x	5	10	
11	Mỹ Phước 2 - 500 kV Bình Dương 1	2	x	12	24	
12	Phú Giáo - 500 kV Bình Dương 1	2	x	18	36	
13	Định An - rẽ 500 kV Mỹ Phước - Tân Định 2	4	x	2	8	
14	Củ Chi 3 - rẽ Phú Hòa Đông - Cầu Bông	4	x	2	8	
15	Hóc Môn 2 - rẽ Bình Chánh 1 - Cầu Bông	4	x	1	4	
16	500 kV Đức Hòa - 500 kV Củ Chi	2	x	30	60	Treo mạch 3,4
17	Củ Chi 2 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi	4	x	1	4	
18	Đức Hòa 4 - rẽ Đức Hòa - Củ Chi	4	x	4	16	
19	500 kV Đức Hòa - Bình Chánh 3	2	x	9	18	
20	Bình Chánh 3 - Tân Tạo	2	x	7	14	
21	Tân Tạo - rẽ Bình Chánh 2 - Phú Lâm	2	x	6	12	
22	TBK HH Đức Hòa - rẽ Bình Chánh 2 - Long An	4	x	13	52	
23	500 kV Tây Ninh - rẽ Tây Ninh 2 - Tây Ninh	4	x	2	8	
24	500 kV Tây Ninh - rẽ Bình Long	2	x	1	2	
25	500 kV Tây Ninh - Tây Ninh 3	2	x	17	34	
26	Bình Long 2 - rẽ Bình Long - Lai Uyên	4	x	2	8	
27	NĐ Long An - Cần Giuộc	2	x	11	22	
28	Chợ Gạo - rẽ Long An - 500 kV Mỹ Tho	4	x	2	8	

STT	Tên công trình	Số mạch x km			Mạch. km	Ghi chú
29	Thạnh Hóa - 500 kV Mỹ Tho	2	x	26	52	
30	Cái Bè 2 - rẽ Cái Bè - Cai Lậy	2	x	2	4	
31	500 kV Tiền Giang - rẽ Thanh Bình - Cái Bè	2	x	2	4	
32	500 kV Tiền Giang - rẽ Cao Lãnh - Cái Bè 2	2	x	2	4	
33	500 kV Tiền Giang - Bình Minh	2	x	25	50	
34	Tháp Mười - rẽ Thanh Bình - Cái Bè	4	x	2	8	
35	Phú Tân - rẽ Hồng Ngự - Châu Đốc	4	x	1	4	
36	Tri Tôn - rẽ Kiên Lương - Châu Đốc	4	x	10	40	
37	Cờ Đỏ - rẽ Cà Mau - Ô Môn	4	x	2	8	
38	Cầu Kè - rẽ Trà Vinh - Vĩnh Long 3	2	x	12	24	
39	Chợ Mới - Châu Thành	2	x	14	28	
40	500 kV Đồng Tháp 1 - rẽ Thanh Bình - Hồng Ngự	4	x	2	8	
41	500 kV Đồng Tháp 1 - rẽ Chợ Mới	2	x	2	4	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 - 080.44597
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng